



BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 408 /BC-BTC

Hà Nội, ngày 02 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO

**Về tình hình phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công 5 tháng năm 2026;
Các khó khăn, vướng mắc ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân vốn đầu tư công
năm 2026; Giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2026**

HOÀ-TỐC

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện quy định về chế độ báo cáo tình hình giải ngân tại Luật Đầu tư công năm 2024 và Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công (sửa đổi tại Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025);

Căn cứ chương trình Phiên họp thường kỳ tháng 5 năm 2026 của Chính phủ, trên cơ sở báo cáo của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ tình hình phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công 5 tháng năm 2026; Các khó khăn, vướng mắc ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân vốn đầu tư công năm 2026; Giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2026 như sau:

I. TÌNH HÌNH PHÂN BỐ, GIẢI NGÂN VỐN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG 5 THÁNG NĂM 2026

1. Kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2026

a) Số vốn đã được Quốc hội phân bổ và Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương: Căn cứ quy định Luật Đầu tư công, Nghị quyết của Quốc hội và Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã giao kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2026 cho các bộ, cơ quan trung ương là **1.013.443,4 tỷ đồng**, bao gồm: vốn ngân sách trung ương (NSTW) là 363.216,8 tỷ đồng (*vốn trong nước là 345.535,5 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 17.681,328 tỷ đồng*) và vốn ngân sách địa phương (NSDP) là 650.226,6 tỷ đồng.

Tổng số vốn còn lại chưa phân bổ thuộc thẩm quyền của Chính phủ là 79.688,5 tỷ đồng¹, bao gồm:

¹ Tổng số vốn chưa phân bổ do Quốc hội quyết nghị tại Nghị quyết số 246/2025/QH15 là 84.878,55 tỷ đồng. Thủ tướng Chính phủ đã quyết nghị phân bổ 5.190,033 tỷ đồng để thực hiện đầu tư xây dựng 33 trường biên giới tại Quyết định số 400/QĐ-TTg ngày 09/3/2026.

(1) 44.810,55 tỷ đồng sẽ bố trí cho các dự án khởi công mới sau khi đã đánh giá được hiệu quả đầu tư và được giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030.

(2) 25.000 tỷ đồng dự kiến bố trí cho các nhiệm vụ, dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG). Trong số 25.000 tỷ đồng nêu trên, Bộ Tài chính đã có Tờ trình số 221/TTr-BTC ngày 10/4/2026 trình Chính phủ giao 8.900 tỷ đồng cho các bộ cơ quan trung ương và địa phương để thực hiện CTMTQG phòng, chống ma túy đến năm 2030 (3.600 tỷ đồng) và CTMTQG về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 – 2035 (5.300 tỷ đồng)

(3) 9.877,96 tỷ đồng dự kiến bố trí cho các nhiệm vụ, dự án khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số theo tổng hợp của Bộ Khoa học và Công nghệ.

b) Kế hoạch vốn cân đối NSDP năm 2026 các địa phương giao tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (theo số liệu cập nhật đến thời điểm báo cáo) là **13.325,9** tỷ đồng.

c) Kế hoạch vốn các năm trước được phép kéo dài tính đến thời điểm báo cáo² là **127.975,3** tỷ đồng; trong đó: NSTW là 78.640,1 tỷ đồng, NSDP là 49.335,2 tỷ đồng.

Tổng hợp chung, tổng kế hoạch giao năm 2026 đến thời điểm báo cáo (gồm: kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, kế hoạch vốn cân đối địa phương giao tăng, kế hoạch các năm trước chuyển sang) là **1.154.744,6** tỷ đồng.

2. Tình hình phân bổ chi tiết kế hoạch vốn năm 2026 cho các nhiệm vụ, dự án

- Đến hết tháng 5/2026, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã phân bổ, giao kế hoạch đầu tư vốn năm 2026 chi tiết cho danh mục nhiệm vụ, dự án là **1.004.037,1** tỷ đồng³ (bao gồm: vốn NSTW là **347.675** tỷ đồng, vốn NSDP là **656.362,1** tỷ đồng). Nếu không tính kế hoạch vốn cân đối NSDP các địa phương giao tăng (**13.325,9** tỷ đồng), tổng số vốn đã phân bổ chi tiết là **990.711,2** tỷ đồng, đạt **97,8%** kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao.

- Số vốn chưa phân bổ chi tiết là **22.732,2** tỷ đồng⁴ của **12** bộ, cơ quan trung ương và **12** địa phương⁵ (chiếm **2,2%** kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao).

² Số vốn được phép kéo dài theo thẩm quyền của địa phương và vốn CTMTQG (được Quốc hội cho phép kéo dài đến hết năm 2026) đã làm thủ tục chuyển nguồn, ghi nhận tại Kho bạc Nhà nước tính đến hết ngày 02/4/2026.

³ Phân bổ thêm so với tuần trước là 5.278,9 tỷ đồng (NSTW).

⁴ Bao gồm: vốn NSTW là 15.541,8 tỷ đồng, vốn NSDP là 7.190,4 tỷ đồng.

⁵ Bao gồm: Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Trung ương Đảng; Văn phòng Chính phủ; Tòa án nhân dân tối cao; Bộ Tài chính; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Y tế; Bộ Nội vụ; Thanh tra Chính phủ; Bộ Dân tộc và Tôn giáo; Đài Truyền hình Việt Nam; Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; Cao Bằng; Lạng Sơn; Phú Thọ; Sơn La; Hưng Yên; Bắc Ninh; Thanh Hóa; Quảng Trị; Quảng Ngãi; Đắk Lắk; Tây Ninh; Vĩnh Long.

Nguyên nhân chủ yếu chưa phân bổ do các bộ, cơ quan trung ương và địa phương báo cáo đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục đầu tư (bao gồm cả các dự án ODA chưa hoàn thiện các thủ tục ký kết Hiệp định vay với nhà tài trợ) dẫn tới chưa đảm bảo điều kiện bố trí kế hoạch vốn cho các dự án; một số bộ, cơ quan đề xuất điều chỉnh giảm kế hoạch vốn để điều chuyển cho bộ, ngành, địa phương có nhu cầu sử dụng⁶;... *(Nguyên nhân chi tiết chưa phân bổ của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương tại Phụ lục I.A và I.B kèm theo)*

3. Tình hình giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2026⁷:

a) Về giải ngân vốn kế hoạch năm trước kéo dài sang năm 2026:

Giải ngân từ đầu năm đến hết ngày 31/5/2026 là **19.885,8** tỷ đồng, đạt khoảng **15,5%** kế hoạch kéo dài năm trước chuyển sang tính đến thời điểm báo cáo (127.975,3 tỷ đồng).

b) Về giải ngân vốn kế hoạch năm 2026:

- Giải ngân từ đầu năm đến hết ngày 31/5/2026 là **219.358,8** tỷ đồng⁸, đạt **21,6%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (1.013.443,4 tỷ đồng); trong đó: vốn NSTW là 70.643,8 tỷ đồng, đạt **19,4%**; vốn NSDP là 148.715,1 tỷ đồng, đạt **22,9%**. So với cùng kỳ năm 2025⁹, kết quả giải ngân đạt tương đương về tỷ lệ và tăng 34.816,6 tỷ đồng về số tuyệt đối.

- Tính đến hết ngày 31/5/2026, so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, có **08** bộ, cơ quan và **15** địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt từ mức bình quân chung cả nước (bao gồm: Ngân hàng Chính sách xã hội; Ngân hàng Phát triển Việt Nam; Bộ Quốc phòng; Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam; Bộ Tư pháp; Bộ Ngoại giao; Bộ Công Thương; Bộ Công an; Thành phố Hà Nội; Thành phố Hải Phòng; Điện Biên; Lạng Sơn; Hà Tĩnh; Tây Ninh; Lai Châu; Thái Nguyên; Quảng Ninh; Sơn La; Tuyên Quang; Cà Mau; Lào Cai; Thành phố Đồng Nai; Gia Lai). Còn 27 bộ, cơ quan và 19 địa phương có tỷ lệ giải ngân dưới bình quân chung cả nước (trong đó, 12 bộ, cơ quan có tỷ lệ giải ngân dưới 1% và chưa giải ngân (bao gồm: Kiểm toán Nhà nước; Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam; Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Trung ương Đảng; Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh; Thanh tra Chính phủ; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Bộ Dân tộc và Tôn giáo; Đài Truyền hình Việt Nam; Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Liên minh Hợp tác xã Việt Nam)).

(Chi tiết tình hình phân bổ và giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn NSNN 5 tháng năm 2026 tại các Phụ lục kèm theo)

⁶ Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ, Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính, Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Y tế, Bộ Nội vụ, Bộ Khoa học công nghệ, Thanh tra Chính phủ, Phú Thọ, Quảng Ngãi.

⁷ Số liệu giải ngân thực tế hết 31/5/2026 sẽ được rà soát, cập nhật chính xác tại báo cáo chính thức phục vụ Phiên họp Chính phủ.

⁸ Tăng thêm 61.950,4 tỷ đồng so với giải ngân đến hết ngày 30/4/2026, tương ứng với 6,1% về tỷ lệ.

⁹ Giải ngân 5 tháng năm 2025 là 184.542,3 tỷ đồng, đạt 22,3% kế hoạch.

II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRONG VIỆC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG 5 THÁNG NĂM 2026

1. Công tác chỉ đạo điều hành kế hoạch đầu tư công năm 2026 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ được triển khai quyết liệt, kịp thời, liên tục; tiếp tục xác định giải ngân đầu tư công là một trong những nhiệm vụ chính trị trọng tâm, là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng

- Thời gian qua, xung đột Trung Đông tiếp tục leo thang và kéo dài kéo theo nhiều tác động đáng lo ngại đến tình hình kinh tế trong nước. Thủ tướng Chính phủ đã chủ trì cuộc họp của Thường trực Chính phủ với các bộ, ngành, cơ quan để đánh giá tác động và đề ra các kịch bản ứng phó trước tình hình xung đột và chiến sự tại Trung Đông diễn biến phức tạp; yêu cầu các bộ, cơ quan trung ương và địa phương tập trung các giải pháp trọng tâm bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô và tăng trưởng, bao gồm giải pháp đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công; đồng thời ban hành các Công điện số 25/CĐ-TTg ngày 21/3/2026 và số 28/CĐ-TTg ngày 01/4/2026 về tăng cường các giải pháp quản lý, điều hành, bình ổn giá và tháo gỡ công tác đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, thi công các dự án.

- Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các nhiệm vụ, giải pháp điều hành về công tác giải ngân thông qua: (1) Hội nghị toàn quốc đẩy mạnh phân bổ và giải ngân (tổ chức ngày 24/4/2026), các Phiên họp Chính phủ thường kỳ, các Phiên họp Ban Chỉ đạo Nhà nước các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành giao thông vận tải; (2) Ban hành các Nghị Quyết, Công điện và nhiều văn bản chỉ đạo liên quan khác về đẩy mạnh tiến độ các dự án và giải ngân vốn đầu tư công; (3) Trực tiếp kiểm tra hiện trường, đôn đốc tiến độ dự án, phát động phong trào thi đua về đích một số dự án hạ tầng giao thông trọng điểm¹⁰, bảo đảm các dự án hoàn thành đúng tiến độ, chất lượng và phát huy hiệu quả đầu tư.

2. Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã chủ động xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm đã được Chính phủ giao, tăng cường quản lý, sử dụng hiệu quả vốn đầu tư công theo quy định

Thực hiện nghiêm chế độ báo cáo theo định kỳ hằng tháng, thường xuyên cập nhật tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công, kịp thời tổng hợp các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện để có giải pháp tháo gỡ, đẩy nhanh tiến độ giải ngân; đôn đốc, yêu cầu chủ đầu tư triển khai quyết liệt các nhiệm vụ đảm bảo thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công năm

¹⁰ Ngày 14/2/2026, Thủ tướng Chính phủ đã chủ trì làm việc với với tỉnh Phú Thọ để chỉ đạo xử lý dứt điểm việc triển khai xây dựng cầu sông Lô. Ngày 20/2/2026, Thủ tướng Chính phủ đã đi kiểm tra tình hình triển khai các dự án cao tốc Hữu nghị - Chi Lăng và cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh, phát động Chiến dịch 85 ngày đêm hoàn thành 2 cao tốc Hữu nghị - Chi Lăng và cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh. Ngày 20/2/2026, Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Chí Dũng dẫn đầu đoàn công tác của Chính phủ thăm, chúc Tết các chuyên gia, kỹ sư, công nhân, người lao động làm việc xuyên Tết tại các công trình hạ tầng phục vụ APEC 2027, gồm Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc; công trình Trung tâm Hội nghị triển lãm và cung biểu diễn đa năng tại đặc khu Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

2026 ngay sau khi bố trí vốn cho các nhiệm vụ, dự án; đề cao trách nhiệm người đứng đầu, phân công lãnh đạo đơn vị chịu trách nhiệm theo dõi tiến độ thực hiện dự án ngay từ đầu năm. Duy trì kỷ luật, kỷ cương trong đầu tư công, hằng tuần, hằng tháng tổ chức đánh giá thực trạng, xác định nguyên nhân khách quan, chủ quan, trách nhiệm của các cá nhân có liên quan và người đứng đầu, rút ra bài học kinh nghiệm để triển khai kế hoạch được tốt hơn.

3. Thực hiện phương hướng, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính đã và đang triển khai một số các nhiệm vụ để nâng cao chất lượng phân bổ và giải ngân đầu tư công

- Chủ động thực hiện các biện pháp điều hành để đáp ứng nhu cầu vốn theo kế hoạch năm 2026 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương; đảm bảo ưu tiên nguồn vốn cho các dự án hạ tầng chiến lược, liên vùng, có khả năng giải ngân lớn và tác động lan tỏa mạnh. Hiện nay, Bộ Tài chính đã có Tờ trình số 332/TTr-BTC ngày 31/5/2026 về phương án xử lý đối với kế hoạch vốn đầu tư công vốn NSNN năm 2026 chưa phân bổ chi tiết của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương; phân bổ điều chỉnh kế hoạch đầu tư công vốn NSTW năm 2026 của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương¹¹.

- Ban hành văn bản đôn đốc các bộ, cơ quan và địa phương khẩn trương nhập, phân bổ và giải ngân kế hoạch vốn; kiểm tra ngay phương án phân bổ chi tiết, điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2026 của các bộ, cơ quan và địa phương để kịp thời phê duyệt dự toán cho các dự án đủ điều kiện. Trường hợp các dự án chưa đủ điều kiện thực hiện hoặc có vướng mắc, Bộ đã chủ động đề nghị điều chỉnh lại phương án phân bổ cho phù hợp với quy định.

- Để thúc đẩy giải ngân các dự án trọng điểm giao thông và trọng điểm đường sắt, Bộ Tài chính đã có văn bản số 5019/BTC-PTHT ngày 21/4/2026 công khai giải ngân chi tiết danh mục dự án trọng điểm và đôn đốc giải ngân; đồng thời, thực hiện việc công khai tình hình giải ngân vốn đầu tư công của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương hằng tuần, hằng tháng trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính, Cổng thông tin điện tử Chính phủ, và một số các phương tiện thông tin đại chúng (như Thời báo Tài chính, Báo điện tử Chính phủ). Việc công khai kết quả giải ngân là cơ sở để các bộ, cơ quan và địa phương thường xuyên nắm bắt được tiến độ giải ngân chung của cả nước, các đơn vị giải ngân tốt, các đơn vị giải ngân chưa tốt, từ đó để triển khai các giải pháp đôn đốc, chỉ đạo, điều hành.

- Triển khai bộ chỉ số KPI kiểm tra, đánh giá kết quả giải ngân vốn đầu tư công của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương định kỳ hằng tuần, hằng tháng; bộ chỉ số KPI đo lường, theo dõi, giám sát, đánh giá quy trình, chất lượng, hiệu quả dự án đầu tư công trên các hệ thống công nghệ thông tin của Bộ Tài chính, tích hợp tự động với Hệ thống thông tin chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, nhằm đẩy mạnh điện tử hóa quy trình tổng hợp số liệu báo cáo, phục vụ

¹¹ Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 213/TB-VPCP ngày 25/04/2026

công tác điều hành thường xuyên của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về giải ngân vốn đầu tư công và đánh giá hiệu quả dự án đầu tư công trong bối cảnh ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số.

Gần đây nhất, Bộ Tài chính đã có văn bản số 6170/BTC-PTHT ngày 14/5/2026 báo cáo Thủ tướng Chính phủ về xây dựng phương án chấm điểm các bộ, cơ quan trung ương và địa phương về thực hiện giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công. Theo đó, kết quả chấm điểm giải ngân là một trong các tiêu chí để đánh giá hiệu quả đầu tư công; được sử dụng để các bộ, cơ quan trung ương và địa phương xây dựng tiêu chí đánh giá, xếp loại chất lượng tập thể, cá nhân; thông qua đó đề đơn đốc, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công.

- Chỉ đạo Kho bạc Nhà nước thực hiện giải ngân ngay sau khi có đủ điều kiện để bảo đảm tiến độ thực hiện dự án; đảm bảo phân cấp, phân quyền triệt để đến chủ đầu tư trong đề xuất giải ngân vốn theo đúng quy định tại Nghị định 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

III. CÁC KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC ẢNH HƯỞNG ĐẾN TIẾN ĐỘ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRONG NĂM 2026

Kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao năm 2026 cao nhất từ trước đến nay (cao hơn 22,7% so với kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao năm 2025), dẫn tới áp lực giải ngân trong năm nay là rất lớn. Trong tháng 5, kết quả giải ngân vốn đầu tư công đang duy trì tốc độ ổn định so với tháng trước, song các bộ, cơ quan và địa phương vẫn chưa có sự tăng tốc trong tổ chức thực hiện, khối lượng vốn phải giải trong những tháng còn lại là vô cùng lớn (794,1 nghìn tỷ đồng, tương đương khoảng 113,4 nghìn tỷ đồng/tháng). Trên cơ sở báo cáo định kỳ của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Bộ Tài chính tổng hợp một số khó khăn, vướng mắc chủ yếu làm ảnh hưởng đến tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công trong 5 tháng đầu năm 2026, cụ thể như sau:

1. Về tình hình nguồn cung và biến động giá nguyên vật liệu:

- Đối với các vật liệu xây dựng chủ yếu (như xi măng, gạch ốp lát, vật liệu xây,...) năng lực sản xuất trong nước cơ bản đáp ứng nhu cầu thị trường; một số lĩnh vực còn dư địa công suất khá lớn.

Tuy nhiên, đối với vật liệu xây dựng thông thường (nhất là cát đắp nền, đất đắp và đá xây dựng), tại một số khu vực vẫn còn xảy ra tình trạng thiếu hụt cục bộ, chưa đáp ứng kịp nhu cầu gia tăng nhanh trong giai đoạn đẩy mạnh đầu tư công. Tình trạng thiếu hụt không chỉ xuất phát từ hạn chế về tài nguyên khoáng sản, mà chủ yếu do thiếu cơ chế huy động để đưa mỏ vào khai thác theo tiến độ của dự án; nhiều khu vực mỏ có tiềm năng về khoáng sản làm vật liệu xây dựng nhưng chậm chuyển đổi thành nguồn cung thực tế do vướng thủ tục cấp phép, nâng công suất khai thác, giải phóng mặt bằng, bến bãi, tuyển vận chuyển, yêu cầu môi trường và sự phối hợp giữa các cấp, các ngành, các địa

phương còn chưa đồng bộ.

- Phân bổ nguồn cung không đều giữa các vùng; nhiều nơi nhu cầu rất lớn nhưng không có nguồn tại chỗ hoặc nguồn tại chỗ rất hạn chế. Một số địa phương hoàn toàn phụ thuộc vào nguồn vật liệu mua từ tỉnh khác, dẫn đến chi phí vận chuyển cao, nguồn cung không ổn định và giá dễ biến động.

- Giá xăng, dầu, chi phí vận chuyển biến động mạnh, ảnh hưởng đến tổng mức đầu tư, buộc phải thực hiện điều chỉnh dự án hoặc đàm phán lại hợp đồng, làm phát sinh thêm thủ tục. Ngoài ra, cùng với xung đột Trung Đông kéo dài, chi phí nguyên liệu đầu vào của ngành sản xuất và khai thác vật liệu xây dựng dự báo sẽ tiếp tục biến động, gián tiếp đẩy chi phí vật liệu và các chi phí của dự án, nguy cơ tạo ra mặt bằng giá mới. Mặt bằng giá tăng cao cũng tác động đến tâm lý và năng lực tài chính của nhà thầu khi chi phí tăng cao nhưng giá trị hợp đồng không được điều chỉnh kịp thời, một số thì công cầm chừng, thậm chí xin trả lại dự án do càng làm càng lỗ, kéo dài tiến độ chờ giá vật liệu giảm hoặc được điều chỉnh hợp đồng. Điều này không chỉ ảnh hưởng trực tiếp công tác lập dự toán, làm chậm tiến độ chung của dự án mà còn tiềm ẩn rủi ro về chất lượng công trình.

2. Về công tác giải phóng mặt bằng (GPMB): Một số dự án gặp khó khăn trong công tác GPMB liên quan đến việc xác định nguồn gốc đất, đơn giá, phương án đền bù, di dời các công trình tiện ích, dẫn đến chưa thể triển khai thi công theo kế hoạch. Ngoài ra, trong thời gian chờ hoàn thiện công tác GPMB, chủ đầu tư một số dự án đang tập trung rà soát, thực hiện công tác hoàn thiện hồ sơ khối lượng hoàn thành để thu hồi tạm ứng theo quy định nên chưa thực hiện công tác giải ngân.

3. Về công tác xây dựng, phân bổ kế hoạch và triển khai các thủ tục đầu tư dự án: Nhiều dự án vẫn chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư để đảm bảo điều kiện được giao vốn, do quá trình lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ còn kéo dài, phải điều chỉnh, bổ sung nhiều lần, hoặc phát sinh vướng mắc trong các thủ tục liên quan như đất đai, môi trường, quy hoạch. Ngoài ra, trong các tháng đầu năm, các chủ đầu tư đang tập trung thực hiện các bước thiết kế, lập, thẩm định, phê duyệt dự toán và tổ chức lựa chọn nhà thầu; do đó khối lượng nghiệm thu, thanh toán phát sinh chưa nhiều.

4. Về công tác cán bộ: Một số ban quản lý dự án, chủ đầu tư và nhà thầu chưa chủ động, thiếu quyết liệt trong tổ chức thi công, năng lực hạn chế, chưa bố trí đủ nhân lực; Thiếu sự kiểm tra, giám sát, thống nhất với đơn vị tư vấn về các yêu cầu thiết kế dẫn đến chất lượng hồ sơ trình cơ quan chuyên môn thẩm định chưa cao, mất nhiều thời gian chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ làm chậm tiến độ. Ngoài ra, một số xã, phường mới hình thành sau khi chuyển đổi mô hình chính quyền 02 cấp còn thiếu cán bộ phụ trách đầu tư công do đã chuyển công tác hoặc nghỉ theo chủ trương tinh giản biên chế, cán bộ phải kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ.

5. Về thể chế: Ngoài ra, một số bộ, cơ quan và địa phương còn gặp vướng

mắc trong cơ chế chính sách, quy định pháp luật về Luật Đất đai, Luật Xây dựng, Luật Bảo vệ môi trường, quy định trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, và các văn bản hướng dẫn thi hành liên quan.

IV. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN, GIẢI NGÂN CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA, TRỌNG ĐIỂM NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI; CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA LĨNH VỰC ĐƯỜNG SẮT

1. Tình hình phân bổ và giải ngân

- Tổng kế hoạch vốn NSNN năm 2026 được Bộ Xây dựng và các địa phương phân bổ chi tiết cho các dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành giao thông vận tải; các công trình trọng điểm, dự án quan trọng quốc gia lĩnh vực *đường sắt* (gọi tắt là các dự án giao thông trọng điểm) là **223.113** tỷ đồng, (chiếm 22,01% tổng kế hoạch vốn đầu tư công của cả nước), trong đó vốn NSTW là **191.207,2** tỷ đồng và vốn NSDP là **31.935,9** tỷ đồng. Số vốn NSTW còn lại chưa phân bổ chi tiết là 7.113,697 tỷ đồng, trong đó có 2.707,5 tỷ đồng vốn bố trí cho tỉnh Phú Thọ và tỉnh Bắc Ninh để thực hiện đầu tư dự án Vành đai 5 đã được 02 tỉnh đề nghị trả lại vốn do Bộ Xây dựng đang nghiên cứu đầu tư tổng thể dự án đường Vành đai 5 và 4.406,197 tỷ đồng do chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư theo quy định¹².

- Giải ngân các dự án giao thông trọng điểm **đến hết ngày 28/5/2026** là **49.852,7** tỷ đồng, đạt **22,3%** kế hoạch đã phân bổ (223.113 tỷ đồng), trong đó NSTW là 43.278,7 tỷ đồng, đạt 22,6% kế hoạch đã phân bổ (191.207,2 tỷ đồng) và NSDP là 7.458,9 tỷ đồng đạt 23,4% kế hoạch đã phân bổ (31.935,9 tỷ đồng).

Riêng đối với 02 dự án quan trọng quốc gia thuộc lĩnh vực đường sắt được giao kế hoạch vốn lớn (khoảng 101 nghìn tỷ đồng, chiếm 75,6% kế hoạch vốn năm 2026 của Bộ Xây dựng), việc giải ngân 02 dự án này tác động quan trọng đến tỷ lệ giải ngân của Bộ Xây dựng và giải ngân các dự án trọng điểm quốc gia. Cụ thể: Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc Nam đã giải ngân 928,2 tỷ đồng, đạt 1,6% kế hoạch của dự án (56.846,1 tỷ đồng); Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng đã giải ngân 818,6 tỷ đồng, đạt 1,7% kế hoạch của dự án (48.103,8 tỷ đồng).

Như vậy, tỷ lệ giải ngân các giao thông trọng điểm đạt cao hơn so với tỷ lệ giải ngân chung của cả nước (21,6%) (nếu không tính kế hoạch vốn và giải ngân 02 dự án đường sắt thì kết quả giải ngân của các dự án giao thông trọng điểm đạt 42,2% kế hoạch). Tuy nhiên, vẫn còn nhiều dự án giải ngân rất thấp (25 dự án, dự án thành phần có tỷ lệ giải ngân dưới 5% kế hoạch (trong đó, có 09 dự án, dự án thành phần chưa giải ngân kế hoạch vốn)).

(Chi tiết giải ngân các dự án giao thông trọng điểm tại Phụ lục IV kèm theo)

¹² Tỉnh Cao Bằng là 4.406,197 tỷ đồng để đầu tư dự án Cao tốc Bắc Kạn - Cao Bằng (UBND tỉnh Cao Bằng); Tỉnh Phú Thọ là 1.282,5 tỷ đồng để đầu tư dự án Vành đai 5 vùng Thủ đô Hà Nội; Tỉnh Bắc Ninh là 1.425 tỷ đồng để đầu tư dự án Vành đai 5 vùng Thủ đô Hà Nội

2. Khó khăn, vướng mắc ảnh hưởng tiến độ giải ngân

- Một số khó khăn, vướng mắc tương tự các dự án đầu tư công khác như: thiếu nguồn cung vật liệu xây dựng, giá vật liệu biến động mạnh; GPMB còn chậm; chậm hoàn thiện thủ tục đầu tư (Dự án cao tốc Vinh – Thanh Thủy ngày 24/4/2026 mới phê duyệt đầu tư dự án, ngày 29/4/2026 mới phân bổ kế hoạch; dự án Cao tốc Bắc Kạn - Cao Bằng đến nay vẫn chưa hoàn hiện thủ tục phê duyệt đầu tư dự án)....

- Đối với 02 dự án đường sắt: (i) Tiến độ hoàn thành công tác GPMB dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc – Nam được điều chỉnh từ Quý III/2026 sang Quý IV/2028 tại Nghị quyết số 98/NQ-CP của Chính phủ dẫn đến nhu cầu vốn thực tế do các địa phương cập nhật chỉ bằng 3–50% so với đăng ký ban đầu; (ii) Dự án Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng cần phải điều chỉnh hướng tuyến do khi khảo sát địa chất phát hiện nhiều đoạn tuyến đi cắt qua hoặc đi song song với đới đứt gãy địa chất (đới đứt gãy sông Hồng, sông Lô, sông Chày).... do vậy công tác bàn giao mặt bằng 02 dự án bị chậm so với tiến độ ban đầu. Trên cơ sở nhu cầu vốn và khả năng giải ngân thực tế, Bộ Xây dựng đã có các văn bản đề nghị điều chỉnh giảm 27.553,9 tỷ đồng của Dự án Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng và đề nghị điều chuyển vốn từ Bộ Xây dựng về các địa phương để thực hiện các dự án thành phần GPMB của Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc-Nam 55.036,6 tỷ đồng.

V. KIẾN NGHỊ VÀ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG 5 THÁNG NĂM 2026

Đề phân đầu giải ngân 100% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, hướng tới mục tiêu tăng trưởng kinh tế “2 con số” theo Nghị quyết, Kết luận của Đảng, Quốc hội và Chính phủ, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương cần nghiêm túc rút kinh nghiệm, khắc phục các tồn tại, hạn chế đã được nhận diện trong quá trình thực hiện các dự án, áp dụng bài học kinh nghiệm của các bộ, cơ quan và địa phương giải ngân tốt, triển khai thực hiện các giải pháp đột phá, mạnh mẽ và quyết liệt hơn nữa trong quản lý và sử dụng vốn đầu tư công; tập trung triển khai các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể đã được Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo tại Thông báo số 213/TB-VPCP ngày 25/4/2026 về kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại Hội nghị toàn quốc đẩy mạnh phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công năm 2026. Một số các nhiệm vụ cụ thể cần tiếp tục khẩn trương thực hiện như sau:

(1) Về công tác quản lý nguyên vật liệu:

- Chủ tịch UBND cấp tỉnh khẩn trương chỉ đạo rà soát hoàn thành ngay **trong quý II năm 2026** quy hoạch các mỏ để đảm bảo đủ nguyên vật liệu cho các dự án đầu tư, nhất là đầu tư công theo đúng chỉ đạo tại Thông báo số 213/TB-VPCP ngày 25/4/2026.

- Bộ Xây dựng: (i) chủ động đôn đốc, phối hợp với địa phương theo dõi sát diễn biến thị trường vật liệu xây dựng, tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, bình ổn giá vật liệu xây dựng, dự báo biến động giá cả để kịp thời xử lý theo thẩm quyền; (ii) nghiên cứu cơ chế điều phối liên vùng trong việc cung cấp vật

liệu xây dựng, các giải pháp sử dụng vật liệu thay thế vật liệu truyền thống, nhằm giảm áp lực lên các tài nguyên thiếu hụt, vừa tạo thêm nguồn cung cho các dự án ở những vùng thiếu vật liệu tại chỗ, đặc biệt là các dự án trọng điểm.

- Ngoài ra, Bộ Xây dựng đã có văn bản số 6761/BXD-KTQLXD ngày 08/5/2026 hướng dẫn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo thẩm quyền về việc điều chỉnh hợp đồng xây dựng khi có biến động giá xăng dầu, vật liệu xây dựng. Theo đó, Bộ Xây dựng đã nêu rõ quy định điều chỉnh hợp đồng xây dựng đối với hợp đồng trọn gói và hợp đồng theo đơn giá cố định trong trường hợp bất khả kháng tại Luật Xây dựng và các Nghị định hướng dẫn liên quan. Đề nghị chủ đầu tư chủ động làm việc với nhà thầu để phân tích, đánh giá tác động của biến động giá nhiên liệu, vật liệu xây dựng đối với từng hợp đồng cụ thể, bao gồm thời điểm ký kết hợp đồng, khối lượng đã triển khai và các biện pháp đã áp dụng để giảm thiểu ảnh hưởng; làm cơ sở đối chiếu với quy định pháp luật hiện hành để xem xét việc biến động giá có thuộc trường hợp bất khả kháng hoặc hoàn cảnh thay đổi cơ bản hay không nhằm quyết định áp dụng và chịu trách nhiệm nội dung sửa đổi hợp đồng theo quy định tại Điều 84, khoản 7 Điều 95 Luật Xây dựng số 135/2025/QH15. Việc sửa đổi hợp đồng phải bảo đảm hiệu quả đầu tư của dự án, tránh thất thoát, lãng phí, đồng thời hài hòa lợi ích và chia sẻ rủi ro giữa các bên tham gia hợp đồng.

(2) Về công tác GPMB:

- Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, tháo gỡ nút thắt trong công tác GPMB, đảm bảo mặt bằng sạch khi triển khai thi công dự án, không được để tình trạng dự án chờ mặt bằng; Chỉ đạo các tổ chức chính trị xã hội tăng cường tham gia tuyên truyền vận động nhân dân trong công tác bồi thường, GPMB.

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường sớm báo cáo Chính phủ đề trình Quốc hội sửa đổi Luật Đất đai trong năm 2026; trong thời gian chưa sửa đổi Luật Đất đai, trường hợp có nội dung vướng mắc cần xử lý, tháo gỡ ngay thì chủ động báo cáo đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

(3) Về các dự án giao thông trọng điểm:

- Bộ Xây dựng và các địa phương tiếp tục chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, nhà thầu tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án theo các nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra tại Thông báo số 129/TB-VPCP ngày 17/3/2026 của Văn phòng Chính phủ¹³ và Công điện số 25/CD-TTg ngày 21/3/2026 của Thủ tướng Chính phủ¹⁴.

- Đối với 02 dự án đường sắt:

(i) Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam: Bộ Xây dựng phối hợp với 15 địa phương làm rõ tiến độ phê duyệt các dự án độc lập về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; thống nhất lại nhu cầu vốn đăng ký thực tế, chính

¹³ Về Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính - Trưởng Ban Chỉ đạo tại Phiên họp lần thứ 24 Ban Chỉ đạo Nhà nước các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành giao thông vận tải.

¹⁴ Về việc tăng cường các giải pháp quản lý, bình ổn giá nhiên liệu, nguyên liệu, vật liệu xây dựng; tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, thi công các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành Giao thông vận tải.

xác năm 2026 của từng địa phương để làm cơ sở báo cáo Thủ tướng Chính phủ điều chuyển vốn từ Bộ Xây dựng về cho các tỉnh theo đúng chỉ đạo tại Nghị quyết 98/NQ-CP ngày 06/4/2026 của Chính phủ. Ngoài ra, Bộ Xây dựng nghiên cứu có phương án xử lý đối với số vốn chênh lệch do địa phương đăng ký thấp hơn so với số vốn do Bộ Xây dựng đã phân bổ.

(ii) Dự án Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng: Bộ Xây dựng phối hợp với các địa phương xác định khả năng hấp thụ vốn đối khoản tiết kiệm 5% ngân sách địa phương cho Dự án. Đồng thời, Bộ Tài chính nghiên cứu, đề xuất phương án xử lý đối với khoản tiết kiệm 5% ngân sách địa phương cho Dự án hiện chưa có cơ chế sử dụng.

(4) Khắc phục các tồn tại trong công tác cán bộ:

Siết chặt kỷ luật, kỷ cương, kiên quyết xử lý nghiêm khắc các chủ đầu tư, Ban quản lý dự án, tổ chức, cá nhân cố tình gây khó khăn, cản trở, thiếu trách nhiệm làm chậm tiến độ phân bổ/điều chỉnh vốn, thực hiện dự án và giải ngân vốn đầu tư công. Thay thế kịp thời những cán bộ yếu kém về năng lực, tri thức, gây nhiều phiền nhiễu, tiêu cực, kiên quyết xử lý các hành vi tiêu cực trong quản lý đầu tư công. Đồng thời có giải pháp sắp xếp, đảm bảo bố trí cán bộ có đủ năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu trong công tác quản lý và triển khai các dự án tại các xã, phường mới hình thành sau khi chuyển đổi mô hình chính quyền 02 cấp, nhất là đối với các địa bàn vùng sâu, vùng xa.

(5) Về thể chế: Các Bộ (Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Khoa học công nghệ, Tài chính) tiếp tục rà soát, tổng hợp các vướng mắc trong cơ chế chính sách liên quan đến giải ngân đầu tư công theo thẩm quyền hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, kịp thời tháo gỡ.

(6) Về công tác nghiệm thu, thanh toán:

- Triển khai thực hiện theo Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ, phát huy tối đa những quy định mới về phân cấp, phân quyền, rút gọn thủ tục, đơn giản hồ sơ thanh toán để giải ngân vốn đầu tư công đúng quy định; lập hồ sơ thanh toán ngay đối với khối lượng hoàn thành đã được nghiệm thu, tránh dồn vào thời điểm cuối tháng và những tháng cuối năm.

- Đối với số vốn đã đủ điều kiện phân bổ chi tiết, khẩn trương thực hiện nhập dự toán trên hệ thống TABMIS theo thời hạn theo quy định tại Điều 9, Chương II Thông tư số 132/TT-BTC ngày 24/12/2025 của Bộ Tài chính về hướng dẫn tổ chức, vận hành, khai thác hệ thống thông quản lý ngân sách và kho bạc (TABMIS), đảm bảo dự toán để giải ngân cho dự án.

(7) Về chế độ báo cáo:

- Nghiêm túc chấp hành chế độ báo cáo tình hình thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công năm 2026 theo Thông tư số 37/2025/TT-BTC ngày 12/6/2025 của Bộ Tài chính; trong đó, lưu ý nội dung báo cáo phải phản ánh cụ thể, đầy đủ về các khó khăn, vướng mắc còn tồn tại làm ảnh hưởng đến giải ngân vốn đầu tư công các dự án, nguyên nhân và đề xuất giải pháp khắc phục (đặc biệt là bộ, cơ quan và

địa phương có tỷ lệ giải ngân thấp hoặc đến nay chưa giải ngân). Đồng thời, phối hợp chặt chẽ với Kho bạc Nhà nước khu vực để cập nhật kịp thời số liệu giải ngân theo các chế độ báo cáo hiện hành (bao gồm giải ngân thực tế hằng tuần, ước giải ngân và giải ngân thực tế hằng tháng), đảm bảo chính xác, chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu giải ngân báo cáo Bộ Tài chính; tránh trường hợp ước tính lũy kế giải ngân đến hết tháng báo cáo chênh lệch quá lớn so với khả năng thực hiện thực tế trong tháng, làm ảnh hưởng đến công tác điều hành.

- Chủ động triển khai nhập đầy đủ dữ liệu số về tình hình giải ngân đầu tư công trên hệ thống thông tin của Bộ Tài chính theo đúng hướng dẫn và thời gian quy định tại công văn số 1780/BTC-PTHT ngày 11/2/2026 của Bộ Tài chính về cung cấp thông tin, dữ liệu về các chỉ số giải ngân vốn đầu tư công để triển khai bộ công cụ KPI theo dõi, đánh giá giải ngân vốn đầu tư công.

Trên đây là báo cáo tình hình phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công 5 tháng năm 2026; Các khó khăn, vướng mắc ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân vốn đầu tư công năm 2026; Giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2026.

Bộ Tài chính kính báo cáo Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Công TTĐTCTP (để đăng tải);
- Ủy ban Kinh tế và Tài chính của Quốc hội;
- Bộ TC: Lãnh đạo Bộ, các đơn vị thuộc Bộ (bản điện tử);
- Cục CNTT (để đăng tải lên Công TTĐT và Hệ thống thông tin và CSDLQG về đầu tư công);
- Lưu: VT, Vụ PTHT (17 b). 4

BỘ TRƯỞNG



Ngô Văn Tuấn

Phụ lục 1

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 5 THÁNG NĂM 2026 CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Báo cáo số 408/BC-BTC ngày 2 tháng 6 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch đầu tư công năm 2026 TTCP giao (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)						Giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN đến hết ngày 31/5/2026					Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN đến hết ngày 31/5/2026 so với kế hoạch TTCP giao				
		Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)	Trong đó:			KH địa phương triển khai ngoài kế hoạch TTCP giao	Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)	Trong đó:			Vốn cân đối NSDP	Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)	Trong đó:			Vốn cân đối NSDP	
			Tổng số	Vốn NSTW				Tổng số	Vốn NSTW				Vốn cân đối NSDP	Tổng số	Vốn NSTW		
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					Vốn trong nước		Vốn nước ngoài
TỔNG SỐ		1.013.443.434	363.216.834	345.535.506	17.681.328	650.226.600	13.325.920	219.358.847	70.643.787	68.663.618	1.980.168	148.715.060	21,6%	19,4%	19,9%	11,2%	22,9%
1	Bộ, cơ quan Trung ương	264.325.588	264.325.588	256.564.469	7.761.120			52.209.871	52.209.871	51.043.160	1.166.711		19,8%	19,8%	19,9%	15,0%	
1	Văn phòng Quốc hội	1.923	1.923	1.923													
2	Văn phòng Trung ương Đảng	4.708.739	4.708.739	4.708.739				34.001	34.001	34.001			0,7%	0,7%	0,7%		
3	Văn phòng Chính phủ	275.331	275.331	275.331				1.018	1.018	1.018			0,4%	0,4%	0,4%		
4	Tòa án nhân dân tối cao	718.320	718.320	718.320				27.700	27.700	27.700			3,9%	3,9%	3,9%		
5	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	398.219	398.219	398.219				72.502	72.502	72.502			18,2%	18,2%	18,2%		
6	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	603.853	603.853	603.853													
7	Bộ Quốc phòng	49.510.910	49.510.910	49.510.910				26.303.860	26.303.860	26.303.860			53,1%	53,1%	53,1%		
8	Bộ Công an	39.811.000	39.811.000	39.811.000				10.009.563	10.009.563	10.009.563			25,14%	25,14%	25,14%		
9	Bộ Ngoại giao	140.523	140.523	100.500	40.023			44.479	44.479	22.999	21.480		31,7%	31,7%	22,9%	53,7%	
10	Bộ Tư pháp	237.661	237.661	237.661				80.066	80.066	80.066			33,7%	33,7%	33,7%		
11	Bộ Tài chính	7.670.053	7.670.053	7.670.053				313.977	313.977	313.977			4,1%	4,1%	4,1%		
12	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	6.699.528	6.699.528	5.555.796	1.143.732			1.372.812	1.372.812	1.363.430	9.382		20,5%	20,5%	24,5%	0,8%	
13	Bộ Công Thương	59.669	59.669	59.669				15.213	15.213	15.213			25,5%	25,5%	25,5%		
14	Bộ Xây dựng	133.842.499	133.842.499	130.981.700	2.860.799			7.585.629	7.585.629	6.728.016	857.613		5,7%	5,7%	5,1%	30,0%	
15	Bộ Khoa học và Công nghệ	63.093	63.093	63.093				833	833	833			1,3%	1,3%	1,3%		
16	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.329.418	1.329.418	645.310	684.108			134.492	134.492	40.094	94.398		10,1%	10,1%	6,2%	13,8%	
17	Bộ Y tế	2.704.893	2.704.893	2.183.763	521.130			218.178	218.178	218.178			8,1%	8,1%	10,0%		
18	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.404.015	1.404.015	1.404.015				125.426	125.426	125.426			8,9%	8,9%	8,9%		
19	Bộ Nội vụ	476.761	476.761	476.761				12.759	12.759	12.759			2,7%	2,7%	2,7%		
20	Thanh tra Chính phủ	117.140	117.140	117.140													
21	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	190	190	190													
22	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	6.047	6.047	6.047													
23	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36.664	36.664	36.664				1.962	1.962	1.962			5,4%	5,4%	5,4%		
24	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.397.018	1.397.018	397.018	1.000.000			6.669	6.669	6.669			0,5%	0,5%	1,7%		
25	Thông tấn xã Việt Nam	71.695	71.695	71.695				3.349	3.349	3.349			4,7%	4,7%	4,7%		
26	Đài tiếng nói Việt Nam	7.600	7.600	7.600				1.468	1.468	1.468			19,3%	19,3%	19,3%		
27	Đài Truyền hình Việt Nam	4.650	4.650	4.650													
28	Kiểm toán Nhà nước	88.230	88.230	88.230				486	486	486			0,6%	0,6%	0,6%		
29	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt	48.638	48.638	48.638													
30	Đại học Quốc gia Hà Nội	927.959	927.959	332.242	595.717			101.023	101.023	77.801	23.222		10,9%	10,9%	23,4%	3,9%	
31	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2.040.760	2.040.760	1.125.149	915.611			179.249	179.249	18.632	160.617		8,8%	8,8%	1,7%	17,5%	
32	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.275.000	4.275.000	4.275.000				3.232.272	3.232.272	3.232.272			75,6%	75,6%	75,6%		
33	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847.400	847.400	847.400				561.524	561.524	561.524			66,3%	66,3%	66,3%		
34	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	190	190	190													

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch đầu tư công năm 2026 TTCP giao (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)					KH địa phương triển khai ngoài kế hoạch TTCP giao	Giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN đến hết ngày 31/5/2026					Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN đến hết ngày 31/5/2026 so với kế hoạch TTCP giao							
		Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)	Trong đó:			Vốn cân đối NSDP		Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)	Trong đó:			Vốn cân đối NSDP	Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)	Trong đó:			Vốn cân đối NSDP			
			Vốn NSTW		Vốn cân đối NSDP				Vốn NSTW		Vốn cân đối NSDP			Vốn NSTW		Vốn cân đối NSDP				
			Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:					
				Vốn trong nước						Vốn nước ngoài					Vốn trong nước			Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
35	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	3 800 000	3 800 000	3 800 000			1 769 361	1 769 361	1 769 361			46,6%	46,6%	46,6%						
B	Địa phương	749.117.845	98.891.245	88.971.037	9.920.208	650.226.600	13.325.920	167.148.976	18.433.916	17.620.458	813.457	148.715.060	22,3%	18,6%	19,8%	8,2%	22,9%			
1	Tuyên Quang	6 543 273	3 416 873	2 954 173	462 700	3 126 400		1 718 771	363 013	342 177	20 836	1 355 758	26,3%	10,6%	11,6%	4,5%	43,4%			
2	Cao Bằng	7 230 448	6 147 148	6 147 148		1 083 300		574 458	124 395	124 395		450 063	7,9%	2,0%	2,0%		41,5%			
3	Lai Châu	2 353 414	1 478 114	1 388 114	90 000	875 300	58 496	679 821	314 824	314 824		364 997	28,9%	21,3%	22,7%		41,7%			
4	Điện Biên	4 275 446	3 117 946	2 748 150	369 796	1 157 500		1 408 211	779 297	779 297		628 913	32,9%	25,0%	28,4%		54,3%			
5	Lang Sơn	2 711 275	979 375	934 276	45 099	1 731 900	60 000	858 299	251 384	251 384		606 916	31,7%	25,7%	26,9%		35,0%			
6	Sơn La	3 977 800	2 053 400	1 929 200	124 200	1 924 400		1 055 988	672 722	672 722		383 265	26,5%	32,8%	34,9%		19,9%			
7	Lào Cai	7 699 673	848 973	444 600	404 373	6 850 700		1 868 442	117 863	117 863		1 750 579	24,3%	13,9%	26,5%		25,6%			
8	Thái Nguyên	6 584 811	398 411		398 411	6 186 400		1 877 575				1 877 575	28,5%				30,4%			
9	Phù Thọ	19 908 540	2 682 540	2 185 000	497 540	17 226 000	2 076 400	3 563 592	215 404	199 570	15 834	3 348 188	17,9%	8,0%	9,1%	3,2%	19,4%			
10	Thành phố Hà Nội	125 930 190	5 104 190	3 900 471	1 203 719	120 826 000	70 719	47 726 440	2 083 259	1 676 503	406 756	45 643 181	37,9%	40,8%	43,0%	33,8%	37,8%			
11	Thành phố Hải Phòng	38 756 443	2 014 943	2 000 000	14 943	36 741 500	50 000	13 090 413	538 347	538 347		12 552 066	33,8%	26,7%	26,9%		34,2%			
12	Quảng Ninh	20 543 600				20 543 600		5 657 796				5 657 796	27,5%				27,5%			
13	Hưng Yên	43 071 700	529 700	475 000	54 700	42 542 000		5 190 856	20 702	20 702		5 170 154	12,1%	3,9%	4,4%		12,2%			
14	Bắc Ninh	16 583 300	1 425 000	1 425 000		15 158 300		2 202 547				2 202 547	13,3%				14,5%			
15	Ninh Bình	34 715 650	1 875 350	1 771 750	103 600	32 840 300	8 760 200	3 787 511	474 693	474 693		3 312 819	10,9%	25,3%	26,8%		10,1%			
16	Thanh Hóa	13 887 104	651 304	383 719	267 585	13 235 800		1 840 413				1 840 413	13,3%				13,9%			
17	Nghệ An	14 174 888	5 941 088	5 494 238	446 850	8 233 800		2 851 612	141 570	141 570		2 710 042	20,1%	2,38%	2,6%		32,9%			
18	Hà Tĩnh	5 803 300	1 147 100	490 368	656 732	4 656 200	51 700	1 836 112	1 558	1 558		1 834 554	31,6%	0,1%	0,3%		39,4%			
19	Quảng Trị	5 262 842	1 149 542	836 305	313 037	4 113 300	267 820	773 439	163 837	163 837		609 602	14,7%	14,3%	19,6%		14,8%			
20	Thành phố Huế	6 071 750	1 520 950	1 404 950	116 000	4 550 800		1 024 611	162 649	156 054	6 595	861 962	16,9%	10,7%	11,1%	5,7%	18,9%			
21	Thành phố Đà Nẵng	16 106 644	2 310 344	1 747 525	562 819	13 796 300		2 737 355	90 470	78 335	12 135	2 646 885	17,0%	3,9%	4,5%	2,2%	19,2%			
22	Quảng Ngãi	7 316 352	1 454 352	1 404 184	50 168	5 862 000	52 360	1 244 237	337 911	337 911		906 326	17,0%	23,2%	24,1%		15,5%			
23	Khánh Hòa	15 411 945	1 957 045	1 957 045		13 454 900		3 181 392	201 114	201 114		2 980 278	20,6%	10,3%	10,3%		22,2%			
24	Đắk Lắk	9 213 575	2 403 075	1 927 495	475 580	6 810 500	189 725	1 466 440	214 133	214 133		1 252 307	15,9%	8,9%	11,1%		18,4%			
25	Gia Lai	14 253 526	2 191 726	1 736 178	455 548	12 061 800	62 000	3 251 862	214 948	105 599	109 349	3 036 914	22,8%	9,8%	6,1%	24,0%	25,2%			
26	Lâm Đồng	14 867 147	2 634 247	2 334 330	299 917	12 232 900	980 100	1 358 119	208 129	201 879	6 250	1 149 990	9,1%	7,9%	8,6%	2,1%	9,4%			
27	Thành phố Hồ Chí Minh	147 599 166	3 521 166	3 036 979	484 187	144 078 000		25 017 079	338 351	287 501	50 850	24 678 728	16,9%	9,6%	9,5%	10,5%	17,1%			
28	Thành phố Đồng Nai	27 162 382	889 182	882 182	7 000	26 273 200		6 579 182	322 065	322 065		6 257 117	24,2%	36,2%	36,5%		23,8%			
29	Tây Ninh	31 048 700	12 812 500	12 812 500		18 236 200		9 510 875	7 463 930	7 463 930		2 046 945	30,6%	58,3%	58,3%		11,2%			
30	Thành phố Cần Thơ	19 266 550	6 940 650	6 648 061	292 589	12 325 900		2 587 734	945 320	945 320		1 642 414	13,4%	13,6%	14,2%		13,3%			
31	Đồng Tháp	11 147 007	2 415 107	2 415 107		8 731 900	696 400	1 501 218	116 814	116 814		1 384 404	13,5%	4,8%	4,8%		15,9%			
32	An Giang	28 508 365	13 123 665	13 008 665	115 000	15 384 700		5 130 014	1 019 792	1 019 792		4 110 222	18,0%	7,8%	7,8%		26,7%			
33	Vĩnh Long	13 845 785	2 979 085	1 455 970	1 523 115	10 866 700		2 154 768	363 863	219 228	144 635	1 790 905	15,6%	12,2%	15,1%	9,5%	16,5%			
34	Cà Mau	7 285 254	777 154	692 154	85 000	6 508 100		1 841 794	171 558	131 341	40 217	1 670 236	25,3%	22,1%	19,0%	47,3%	25,7%			

Phụ lục LA

DANH SÁCH CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG CHƯA PHÂN BỐ CHI TIẾT 100% KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN
NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 908/BC-BTC ngày 02 tháng 6 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng. Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2026 TTCP giao (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)			Số vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2026			Tỷ lệ vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSTW so với kế hoạch TTCP giao			Nguyên nhân chưa phân bổ
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
	Tổng số	37.733.446	34.523.496	3.209.950	15.541.808	15.209.468	332.340				
I	Bộ, cơ quan Trung ương	18.787.710	17.350.969	1.436.741	7.683.380	7.520.339	163.041				
1	Văn phòng Quốc hội	1.923	1.923		1.923	1.923		100,0%	100,0%		Đề xuất trả toàn bộ KHV năm 2026 dự kiến bố trí cho 2 dự án do cần thêm thời gian để hoàn thiện hồ sơ chuẩn bị đầu tư, bảo đảm tuân thủ quy định pháp luật và yêu cầu mới về hạch toán KTXH
2	Văn phòng Trung ương Đảng	4.708.739	4.708.739		725.557	725.557		15,4%	15,4%		Dự án Xây dựng Bảo tàng Đảng Cộng sản Việt Nam: 890.029 triệu đồng sẽ được phân bổ khi Dự án được cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư. Dự án Cầu tạo, sửa chữa, nâng cấp, xây mới Trụ sở làm việc cơ quan Chủ tịch nước: 23.934 triệu đồng; các dự án đầu tư công đặc biệt được Bộ Chính trị giao thực hiện đang triển khai các thủ tục đầu tư theo quy định, nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán nhiệm vụ CBĐT: 44.650 triệu đồng
3	Văn phòng Chính phủ	275.331	275.331		14.412	14.412		5,2%	5,2%		Đề xuất giảm số vốn chưa phân bổ dự kiến bố trí cho Dự án Phòng truyền thống của Chính phủ do, theo Kết luận của Thường trực Chính phủ tại TB số 422/TB-TTg ngày 22/4/2026, vị trí làm Phòng truyền thống tại Nhà trắng cũ cần sửa chữa, cải tạo để bố trí làm nơi làm việc của Lãnh đạo Chính phủ và VPCP. Đây là nhiệm vụ cấp bách, do đó số vốn năm 2026 đã bố trí cho dự án là 596 triệu đồng để thực hiện các thủ tục tạm dừng triển khai đã theo quy định đáp ứng yêu cầu hiện nay (bao gồm thủ tục để quyết toán các hợp đồng đang triển khai dở dang)
4	Tòa án nhân dân tối cao	718.320	718.320		462.128	462.128		64,3%	64,3%		Số còn lại dự kiến chuẩn bị đầu tư năm 2026 nhưng đến 31/12/2025 chưa đủ thủ tục theo quy định nên chưa phân bổ (mới có QĐ điều chỉnh giảm theo ý kiến tra pảo của BTC do một số dự án chưa được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt giao hạn thời gian bố trí vốn đến năm 2026)
5	Bộ Tài chính	7.670.053	7.670.053		5.610.767	5.610.767		73,2%	73,2%		Kế hoạch còn lại là của 03 dự án không công mới thuộc Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW ngày 19/6/2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch vốn từ nguồn tăng thu NSTW năm 2024 để chuẩn bị đầu tư tại Quyết định số 1839/QĐ-TTg ngày 26/8/2025 (gồm: Dự án Xây dựng hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng tài thuật kế quy trình nghiệp vụ và yêu cầu chuyển đổi số trong công tác quản lý thuế. Dự án Xây dựng hệ thống công nghệ thông tin thực hiện Hải quan số, Dự án Xây dựng và triển khai hệ thống thông tin ngân sách và kế toán nhà nước số (VDBAS) Đến nay, 03 dự án này chưa có quyết định phê duyệt dự án đầu tư. Bộ Tài chính có công văn số 5805/BTC-KHTC ngày 7/5/2026 điều chỉnh giảm 5.460.381 triệu đồng của 03 dự án trên. Bộ KH&CN đã đề nghị BTC đánh giá tiến độ và tính khả thi tại văn bản số 3408/BKHCN-KHTC ngày 21/5/2026 đối với số vốn là 5.460.381 trđ
6	Bộ Khoa học và Công nghệ	63.093	63.093		21.791	21.791		34,5%	34,5%		Bộ KH&CN đang đề xuất trả 14.551 triệu đồng (trong đó có 5 đã đề xuất rút khỏi KH trung hạn), số vốn chưa phân bổ còn lại là 7.240 triệu đồng cho 10 dự án chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư
7	Bộ Y tế	2.704.893	2.183.763	521.130	163.041		163.041	6,0%		31,3%	Vốn nước ngoài chưa phân bổ do tiến độ lựa chọn nhà thầu 02 gói thầu chính từ nguồn vốn của Ngân hàng Kexim của Dự án “Xây dựng Trường Đại học Dược Hà Nội ngang tầm khu vực” (sử dụng vốn ODA của Chính phủ Hàn Quốc) chậm so với kế hoạch, dẫn đến nhu cầu vốn năm 2026 giảm so với phương án đề xuất ban đầu. Đề nghị điều chuyển vốn cho các đơn vị khác có nhu cầu sử dụng
8	Bộ Nội vụ	476.761	476.761		310.392	310.392		65,1%	65,1%		Ngày 07/01/2026, Bộ Nội vụ đã có Công văn số 74/BNV-KHTC đề nghị Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ báo cáo cấp có thẩm quyền điều chỉnh giảm 310.392 triệu đồng để bổ sung cho các bộ, cơ quan khác có nhu cầu

STT	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2026 TTCP giao (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)			Số vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2026			Tỷ lệ vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSTW so với kế hoạch TTCP giao			Nguyên nhân chưa phân bổ
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
9	Thanh tra Chính phủ	117.140	117.140		117.140	117.140		100,0%	100,0%		Thanh tra CP đề xuất trả toàn bộ KH2026 dự kiến bố trí cho 02 dự án: (1) Dã Xây dự trù sơ Thanh tra CP 4.750 triệu đồng; phải rà soát lại sự cần thiết của dã trong giai đoạn 26-30 theo đúng chỉ đạo tại KL18 của TW; (2) Dã Xây dựng CSDL quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập thuộc Thanh tra CP 112.390 triệu đồng; đã đúng chủ trương dự án theo chỉ đạo của TW về phòng chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.
10	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	6.047	6.047		997	997		16,5%	16,5%		Số vốn kế hoạch năm 2026 được giao cao hơn so với nhu cầu Bộ DTTG đề xuất. Đề nghị điều chỉnh giảm và hoàn trả NSNN 997 triệu đồng do Bộ DTTG đã phân bổ đủ vốn các dự án theo nhu cầu đăng ký vốn của các CDT.
11	Đài Truyền hình Việt Nam	4.650	4.650		233	233		5,0%	5,0%		ĐTH báo cáo số vốn chưa phân bổ thực hiện tiết kiệm 5% theo quy định tại QĐ 2660/TTg ngày 05/12/2025 của TTCP.
12	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2.040.760	1.125.149	915.611	255.000	255.000		12,5%	22,7%		Các dự án thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục chuẩn bị đầu tư
II	Địa phương	18.945.736	17.172.527	1.773.209	7.858.428	7.689.129	169.299				
1	Cao Bằng	6.147.148	6.147.148		4.324.136	4.324.136		70,3%	70,3%		Chưa phân bổ cho Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Bắc Kan- Cao Bằng chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư
2	Lạng Sơn	979.375	934.276	45.099	45.099		45.099	4,6%		100,0%	01 dự án ODA "Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Lạng Sơn" chưa hoàn thành ký kết Hiệp định với nhà tài trợ
3	Sơn La	2.053.400	1.929.200	124.200	124.200		124.200	6,0%		100,0%	Dự án ODA chưa ký Hiệp định vay
4	Phù Thọ	2.682.540	2.185.000	497.540	1.282.500	1.282.500		47,8%	58,7%		Chưa phân bổ chi tiết 1.282,5 tỷ đồng vốn NSTW trong nước để thực hiện các nhiệm vụ, đề án, dự án, công trình quan trọng giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 tại Văn kiện trình Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV do chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư dự án (Dự án xây dựng đường vành đai 5 thu đô đoạn từ cầu Vĩnh Thuận đến nút giao ICS cao tốc Nội Bài – Lào Cai)
5	Bắc Ninh	1.425.000	1.425.000		1.425.000	1.425.000		100,0%	100,0%		Số vốn 1.425 tỷ đồng nguồn NSTW trong nước đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua phương án phân bổ cho dự án đầu tư tuyến đường Vành đai 5 - Vùng thu đô Hà Nội đoạn qua địa phận tỉnh Bắc Ninh (đoạn giáp ranh tỉnh Thái Nguyên đến cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn) nhưng UBND tỉnh chưa giao chi tiết do chưa hoàn thành thủ tục đầu tư
6	Thanh Hóa	651.304	383.719	267.585	44.273	44.273		6,8%	11,5%		Chưa phân bổ một phần vốn mới giao xây trường học biên giới
7	Quảng Trị	1.149.542	836.505	313.037	150.000	150.000		13,0%	17,9%		Dự án (Tuyến đường bộ ven biển đoạn qua khu vực cầu Cửa Việt và đoạn từ đường Dương Khê đến ranh giới tỉnh Thừa Thiên Huế) chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư
8	Quảng Ngãi	1.454.352	1.404.184	50.168	285.000	285.000		19,6%	20,3%		Chưa hoàn thiện chủ trương đầu tư đối với dự án đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh (giai đoạn III) nên chưa đủ điều kiện bố trí vốn NSTW (285.000 triệu đồng) theo Quyết định số 2691/QĐ-TTg cho các nhiệm vụ, dự án, chương trình quan trọng giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045 tại Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng
9	Đắk Lắk	2.403.075	1.927.495	475.580	178.220	178.220		7,4%	9,2%		- TN: Dự án Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Phú Yên, đoạn kết nối thị xã Sông Cầu - huyện Tuy An chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư - NN đang chờ Hiệp định được phê chuẩn và thông báo chính thức của nhà tài trợ về thời gian Hiệp định có hiệu lực

Phụ lục II

TỶ LỆ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG 5 THÁNG NĂM 2026 CỦA CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG (Xếp thứ tự từ cao đến thấp)

(Kèm theo Báo cáo số 408 BC-BTC ngày 02 tháng 6 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch đầu tư công năm 2026 TTCP giao (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)			Kế hoạch TTgCP giao (không bao gồm tiết kiệm 5% NSDP)	KH vốn năm 2026 các bộ, cơ quan trung ương và địa phương triển khai phân bổ			Giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN đến hết ngày 31/5/2026			Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN đến hết ngày 31/5/2026 so với kế hoạch TTCP giao			Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao (không bg tiết kiệm 5% NSDP)	Ghi chú
		Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)	Trong đó			Số vốn đã triển khai phân bổ	Trong đó: địa phương triển khai ngoài KH TTCP giao	Số vốn chưa triển khai phân bổ	Tổng số (NSTW + NSDP)	Trong đó		Tổng số (NSTW + NSDP)	Trong đó			
			Vốn NSTW	Vốn cân đối NSDP						Vốn NSTW	Vốn cân đối NSDP		Vốn NSTW	Vốn cân đối NSDP		
	TỔNG SỐ	1.013.443.434	363.216.834	650.226.600	980.932.104	1.004.037.124	13.325.920	22.732.230	219.358.847	70.643.787	148.715.060	21,6%	19,4%	22,9%	22,4%	
I	Bộ, cơ quan Trung ương	264.325.588	264.325.588		264.325.588	256.642.208		7.683.380	52.209.871	52.209.871		19,8%	19,8%		19,8%	
1	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.275.000	4.275.000		4.275.000	4.275.000			3.232.272	3.232.272		75,6%	75,6%		75,6%	
2	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847.400	847.400		847.400	847.400			561.524	561.524		66,3%	66,3%		66,3%	
3	Bộ Quốc phòng	49.510.910	49.510.910		49.510.910	49.510.910			26.303.860	26.303.860		53,1%	53,1%		53,1%	
4	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	3.800.000	3.800.000		3.800.000	3.800.000			1.769.361	1.769.361		46,6%	46,6%		46,6%	
5	Bộ Tư pháp	237.661	237.661		237.661	237.661			80.066	80.066		33,7%	33,7%		33,7%	
6	Bộ Ngoại giao	140.523	140.523		140.523	140.523			44.479	44.479		31,7%	31,7%		31,7%	
7	Bộ Công Thương	59.669	59.669		59.669	59.669			15.213	15.213		25,5%	25,5%		25,5%	
8	Bộ Công an	39.811.000	39.811.000		39.811.000	39.811.000			10.009.563	10.009.563		25,1%	25,1%		25,1%	
9	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	6.699.528	6.699.528		6.699.528	6.699.528			1.372.812	1.372.812		20,5%	20,5%		20,5%	
10	Đài tiếng nói Việt Nam	7.600	7.600		7.600	7.600			1.468	1.468		19,3%	19,3%		19,3%	
11	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	398.219	398.219		398.219	398.219		0	72.502	72.502		18,2%	18,2%		18,2%	
12	Đại học Quốc gia Hà Nội	927.959	927.959		927.959	927.959			101.023	101.023		10,9%	10,9%		10,9%	
13	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.329.418	1.329.418		1.329.418	1.329.418			134.492	134.492		10,1%	10,1%		10,1%	
14	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.404.015	1.404.015		1.404.015	1.404.015			125.426	125.426		8,9%	8,9%		8,9%	
15	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2.040.760	2.040.760		2.040.760	1.785.760		255.000	179.249	179.249		8,8%	8,8%		8,8%	
16	Bộ Y tế	2.704.893	2.704.893		2.704.893	2.541.852		163.041	218.178	218.178		8,1%	8,1%		8,1%	Nếu không tính KH vốn nước ngoài chưa phân bổ đang đề nghị điều chỉnh giảm là 163 tỷ đồng thì tỷ lệ giải ngân của BHYT đạt 8,6%
17	Bộ Xây dựng	133.842.499	133.842.499		133.842.499	133.842.499			7.585.629	7.585.629		5,7%	5,7%		5,7%	- Nếu không tính KH vốn đang đề nghị điều chỉnh giảm là 27.551,9 tỷ đồng của dự án đường sắt Hà Nội - Lào Cai - Hải Phòng thì tỷ lệ giải ngân của BXD đạt 7,1% - Nếu không tính thêm KH vốn đề nghị điều chuyển từ BXD về các địa phương để thực hiện các dự án thành phần GPMB của dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc-Nam là 55.036,6 tỷ đồng thì tỷ lệ giải ngân của BXD đạt 14,8%
18	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36.664	36.664		36.664	36.664			1.962	1.962		5,4%	5,4%		5,4%	
19	Thông tấn xã Việt Nam	71.695	71.695		71.695	71.695			3.349	3.349		4,7%	4,7%		4,7%	
20	Bộ Tài chính	7.670.053	7.670.053		7.670.053	2.059.286		5.610.767	313.977	313.977		4,1%	4,1%		4,1%	Nếu không tính KH vốn đang đề nghị điều chỉnh giảm đối với các dự án chuyển đổi số là 5.510,6 tỷ đồng thì tỷ lệ giải ngân của BTC đạt 14,5%
21	Tòa án nhân dân tối cao	718.320	718.320		718.320	256.192		462.128	27.700	27.700		3,9%	3,9%		3,9%	

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch đầu tư công năm 2026 TTCP giao (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)			Kế hoạch TTGCP giao (không bao gồm tiết kiệm 5% NSDP)	KH vốn năm 2026 các bộ, cơ quan trung ương và địa phương triển khai phân bổ			Giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN đến hết ngày 31/5/2026			Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN đến hết ngày 31/5/2026 so với kế hoạch TTCP giao			Tỷ lệ so với kế hoạch TTGCP giao (không bę tiết kiệm 5% NSDP)	Ghi chú
		Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)	Trong đó:			Số vốn đã triển khai phân bổ	Trung đo: địa phương triển khai ngoài KH TTCP giao	Số vốn chưa triển khai phân bổ	Tổng số (NSTW + NSDP)	Trong đó:		Tổng số (NSTW + NSDP)	Trong đó:			
			Vốn NSTW	Vốn cân đối NSDP						Vốn NSTW	Vốn cân đối NSDP		Vốn NSTW	Vốn cân đối NSDP		
22	Bộ Nội vụ	476.761	476.761		476.761	166.369		310.392	12.759	12.759		2,7%	2,7%		2,7%	Nếu không tính KH vốn chưa phân bổ đang đề nghị điều chỉnh giảm là 310,4 tỷ đồng thì tỷ lệ giải ngân của BNV đạt 7,7%
23	Bộ Khoa học và Công nghệ	63.093	63.093		63.093	41.302		21.791	833	833		1,3%	1,3%		1,3%	
24	Văn phòng Trung ương Đảng	4.708.739	4.708.739		4.708.739	3.983.182		725.557	34.001	34.001		0,7%	0,7%		0,7%	
25	Kiểm toán Nhà nước	88.230	88.230		88.230	88.230			486	486		0,6%	0,6%		0,6%	
26	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.397.018	1.397.018		1.397.018	1.397.018			6.669	6.669		0,5%	0,5%		0,5%	
27	Văn phòng Chính phủ	275.331	275.331		275.331	260.919		14.412	1.018	1.018		0,4%	0,4%		0,4%	
28	Văn phòng Quốc hội	1.923	1.923		1.923			1.923								VPOH đang đề xuất điều chỉnh giảm toàn bộ 1,9 tỷ đồng KH 2026
29	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	603.853	603.853		603.853	603.853										
30	Thanh tra Chính phủ	117.140	117.140		117.140			117.140								Thanh tra CP đang đề xuất điều chỉnh giảm toàn bộ 117,1 tỷ đồng KH 2026
31	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	190	190		190	190										
32	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	6.047	6.047		6.047	5.050		997								
33	Đài Truyền hình Việt Nam	4.650	4.650		4.650	4.418		233								
34	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ	48.638	48.638		48.638	48.638										
35	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	190	190		190	190										
B	Địa phương	749.117.845	98.891.245	650.226.600	716.606.515	747.394.916	13.325.920	15.048.849	167.148.976	18.433.916	148.715.060	22,3%	18,6%	22,9%	23,3%	
1	Thành phố Hà Nội	125.930.190	5.104.190	120.826.000	119.888.890	126.000.909	70.719		47.726.440	2.083.259	45.643.181	37,9%	40,8%	37,8%	39,8%	
2	Thành phố Hải Phòng	38.756.443	2.014.943	36.741.500	36.919.368	38.806.443	50.000		13.090.413	538.347	12.552.066	33,8%	26,7%	34,2%	35,5%	
3	Điện Biên	4.275.446	3.117.946	1.157.500	4.217.571	4.275.446			1.408.211	779.297	628.913	32,9%	25,0%	54,3%	33,4%	
4	Lạng Sơn	2.711.275	979.375	1.731.900	2.624.680	2.726.176	60.000	45.099	858.299	251.384	606.916	31,7%	25,7%	35,0%	32,7%	
5	Hà Tĩnh	5.803.300	1.147.100	4.656.200	5.570.490	5.855.000	51.700		1.836.112	1.558	1.834.554	31,6%	0,1%	39,4%	33,0%	
6	Tây Ninh	31.048.700	12.812.500	18.236.200	30.136.890	27.085.237		3.963.463	9.510.875	7.463.930	2.046.945	30,6%	58,26%	11,2%	31,6%	
7	Lai Châu	2.353.414	1.478.114	875.300	2.309.649	2.411.910	58.496		679.821	314.824	364.997	28,9%	21,3%	41,7%	29,4%	
8	Thái Nguyên	6.584.811	398.411	6.186.400	6.275.491	6.584.811			1.877.575		1.877.575	28,5%		30,4%	29,9%	
9	Quảng Ninh	20.543.600		20.543.600	19.516.420	20.543.600			5.657.796		5.657.796	27,5%		27,5%	29,0%	
10	Sơn La	3.977.800	2.053.400	1.924.400	3.881.580	3.853.600		124.200	1.055.988	672.722	383.265	26,5%	32,8%	19,9%	27,2%	
11	Tuyên Quang	6.543.273	3.416.873	3.126.400	6.386.953	6.543.273			1.718.771	363.013	1.355.758	26,3%	10,6%	43,4%	26,9%	
12	Cà Mau	7.285.254	777.154	6.508.100	6.959.849	7.285.254			1.841.794	171.558	1.670.236	25,3%	22,1%	25,7%	26,5%	
13	Lào Cai	7.699.673	848.973	6.850.700	7.357.138	7.699.673			1.868.442	117.863	1.750.579	24,3%	13,9%	25,6%	25,4%	
14	Thành phố Đồng Nai	27.162.382	889.182	26.273.200	25.848.722	27.162.382			6.579.182	322.065	6.257.117	24,2%	36,2%	23,8%	25,5%	
15	Gia Lai	14.253.526	2.191.726	12.061.800	13.650.436	14.315.526	62.000		3.251.862	214.948	3.036.914	22,8%	9,8%	25,2%	23,8%	
16	Khánh Hòa	15.411.945	1.957.045	13.454.900	14.739.200	15.411.945			3.181.392	201.114	2.980.278	20,6%	10,3%	22,2%	21,6%	
17	Nghệ An	14.174.888	5.941.088	8.233.800	13.763.198	14.174.888			2.851.612	141.570	2.710.042	20,1%	2,38%	32,9%	20,7%	
18	An Giang	28.508.365	13.123.665	15.384.700	27.739.130	28.508.365			5.130.014	1.019.792	4.110.222	18,0%	7,8%	26,7%	18,5%	
19	Phù Thọ	19.908.540	2.682.540	17.226.000	19.047.240	20.652.440	2.026.400	1.282.500	3.563.592	215.404	3.348.188	17,9%	8,0%	19,4%	18,7%	Nếu không tính KH vốn đang đề nghị điều chỉnh giảm là 1.282,5 tỷ đồng chưa phân bổ thì tỷ lệ giải ngân của Phú Thọ đạt 19,1%
20	Quảng Ngãi	7.316.352	1.454.352	5.862.000	7.023.252	7.083.712	52.360	285.000	1.244.237	337.911	906.326	17,0%	23,2%	15,5%	17,7%	Nếu không tính KH vốn đang đề nghị điều chỉnh giảm là 285 tỷ đồng chưa phân bổ thì tỷ lệ giải ngân của Quảng Ngãi đạt 17,7%
21	Thành phố Đà Nẵng	16.106.644	2.310.344	13.796.300	15.416.829	16.106.644		0	2.737.355	90.470	2.646.885	17,0%	3,9%	19,2%	17,8%	
22	Thành phố Hồ Chí Minh	147.599.166	3.521.166	144.078.000	140.395.266	147.599.166			25.017.079	338.351	24.678.728	16,9%	9,6%	17,1%	17,8%	
23	Thành phố Huế	6.071.750	1.520.950	4.550.800	5.844.210	6.071.750			1.024.611	162.649	861.962	16,9%	10,7%	18,9%	17,5%	

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch đầu tư công năm 2026 TTCP giao (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)			Kế hoạch TTgCP giao (không bao gồm tiết kiệm 5% NSDP)	KH vốn năm 2026 các bộ, cơ quan trung ương và địa phương triển khai phân bổ			Giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN đến hết ngày 31/5/2026			Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN đến hết ngày 31/5/2026 so với kế hoạch TTCP giao			Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao (không bg tiết kiệm 5% NSDP)	Ghi chú
		Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)	Trong đó:			Số vốn đã triển khai phân bổ	Trong đó: địa phương/triển khai ngoài KH TTCP giao	Số vốn chưa triển khai phân bổ	Tổng số (NSTW + NSDP)	Trong đó:		Tổng số (NSTW + NSDP)	Trong đó:			
			Vốn NSTW	Vốn cân đối NSDP						Vốn NSTW	Vốn cân đối NSDP		Vốn NSTW	Vốn cân đối NSDP		
24	Đắk Lắk	9.213.575	2.403.075	6.810.500	8.873.050	9.223.080	189.725	178.220	1.466.440	214.133	1.252.307	15,9%	8,9%	18,4%	16,5%	
25	Vĩnh Long	13.845.785	2.979.085	10.866.700	13.302.450	13.840.285		5.500	2.154.768	363.863	1.790.905	15,6%	12,2%	16,5%	16,2%	
26	Quảng Trị	5.262.842	1.149.542	4.113.300	5.057.177	5.380.662	267.820	150.000	773.439	163.837	609.602	14,7%	14,3%	14,8%	15,3%	
27	Đồng Tháp	11.147.007	2.415.107	8.731.900	10.710.412	11.843.407	696.400		1.501.218	116.814	1.384.404	13,5%	4,8%	15,9%	14,0%	
28	Thành phố Cần Thơ	19.266.550	6.940.650	12.325.900	18.650.255	19.266.550			2.587.734	945.320	1.642.414	13,4%	13,6%	13,3%	13,9%	
29	Bắc Ninh	16.583.300	1.425.000	15.158.300	15.825.385	14.576.577		2.006.723	2.202.547		2.202.547	13,3%		14,5%	13,9%	
30	Thanh Hóa	13.887.104	651.304	13.235.800	13.225.314	13.842.831		44.273	1.840.413		1.840.413	13,3%		13,9%	13,9%	
31	Hưng Yên	43.071.700	529.700	42.542.000	40.944.600	40.431.965		2.639.735	5.190.856	20.702	5.170.154	12,1%	3,9%	12,2%	12,7%	
32	Ninh Bình	34.715.650	1.875.350	32.840.300	33.073.635	43.475.850	8.760.200		3.787.511	474.693	3.312.819	10,9%	25,3%	10,1%	11,5%	
33	Lâm Đồng	14.867.147	2.634.247	12.232.900	14.255.502	15.847.247	980.100		1.358.119	208.129	1.149.990	9,1%	7,9%	9,4%	9,5%	
34	Cao Bằng	7.230.448	6.147.148	1.083.300	7.176.283	2.906.312		4.324.136	574.458	124.395	450.063	7,9%	2,0%	41,5%	8,0%	

Ghi chú: Về việc tiết kiệm 5% kế hoạch vốn đầu tư công NSDP để dự kiến đầu tư cho đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng; trên cơ sở các Quyết định giao kế hoạch vốn của UBND tỉnh và kết quả Bộ Tài chính ghi nhận trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư công, có 05 địa phương chưa thực hiện tiết kiệm 5% từ nguồn NSDP (bao gồm: Lạng Sơn, Sơn La, Ninh Bình, Vĩnh Long, Thành phố Cần Thơ).

Phụ lục I.B

**DANH SÁCH CÁC ĐỊA PHƯƠNG CHƯA PHÂN BỐ CHI TIẾT 100%
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026**

(Kèm theo Báo cáo số 408/BC-BTC ngày 02 tháng 6 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP năm 2025	Số vốn kế hoạch đầu tư vốn NSDP năm 2026 địa phương chưa phân bổ kế hoạch	Tỷ lệ % số vốn NSDP chưa phân bổ so với kế hoạch TTCP giao	Nguyên nhân chưa phân bổ
	Tổng số	86.803.200	7.190.421		
1	Hưng Yên	42.542.000	2.639.735	6,2%	Do các công trình, dự án chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư để đảm bảo giao vốn năm 2026 theo quy định (Tỉnh đang tích cực đơn đốc các đơn vị khẩn trương hoàn thiện thủ tục đầu tư để đủ điều kiện giao vốn năm 2026 trong thời gian tới)
2	Bắc Ninh	15.158.300	581.723	3,8%	2 Dự án chưa phân bổ vì rà soát đánh giá sự phù hợp chính quyền địa phương 2 cấp và đảm bảo đúng quy định theo Nghị quyết của HĐND: ĐTXD Trung tâm văn hóa thể thao huyện Quế Võ (giai đoạn 2) và Xây dựng khẩn cấp trạm bơm Cẩm Bảo tại K20+300 đề tã Cầu, xã Xuân Cẩm, tỉnh Bắc Ninh
3	Tây Ninh	18.236.200	3.963.463	21,7%	3,260,903 triệu đồng dự án chưa được phê duyệt quyết định đầu tư nên chưa phân bổ; phần vốn tính 5% vốn NSDP đầu tư đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng tỉnh đang trình phân bổ lên HĐND
4	Vĩnh Long	10.866.700	5.500	0,1%	Chưa phân bổ được

TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG 5 THÁNG NĂM 2026
(BAO GỒM KẾ HOẠCH KÉO DÀI NĂM TRƯỚC CHUYÊN SANG)

(Kèm theo Báo cáo số 408/BC-BTC ngày 02 tháng 6 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2026						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2026				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	KH BỘ, NGÂN HỮU ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
I	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6
+	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	1.154.744.628	127.975.274	1.026.769.354	1.013.443.434	1.004.037.124	13.325.920	239.244.686	20,7%	19.885.839	15,5%	219.358.847	21,4%	21,6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	1.135.729.765	126.641.739	1.009.088.026	995.762.106	986.688.136	13.325.920	237.231.004	20,9%	19.852.326	15,7%	217.378.678	21,5%	21,8%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	19.014.863	1.333.535	17.681.328	17.681.328	17.348.988	-	2.013.681	10,6%	33.513	2,5%	1.980.168	11,2%	11,2%
A	VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	712.887.732	49.335.212	663.552.520	650.226.600	656.362.099	13.325.920	154.420.460	21,7%	5.705.400	11,6%	148.715.060	22,4%	22,9%
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	441.856.896	78.640.062	363.216.834	363.216.834	347.675.025	-	84.824.226	19,2%	14.180.439	18,0%	70.643.787	19,4%	19,4%
-	1 Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	435.401.405	72.184.571	363.216.834	363.216.834	347.675.025	-	83.887.563	19,3%	13.243.777	18,3%	70.643.787	19,4%	19,4%
1.1	Vốn trong nước	416.386.542	70.851.036	345.535.506	345.535.506	330.326.037	-	81.891.493	19,7%	13.227.874	18,7%	68.663.618	19,9%	19,9%
1.2	Vốn nước ngoài	19.014.863	1.333.535	17.681.328	17.681.328	17.348.988	-	1.996.071	10,5%	15.902	1,2%	1.980.168	11,2%	11,2%
-	2 Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	6.699.861	6.699.861	-	-	-	-	936.662	14,0%	936.662	14,0%	-	0,0%	0,0%
2.1	Vốn trong nước	6.455.491	6.455.491	-	-	-	-	919.052	14,2%	919.052	14,2%	-	0,0%	0,0%
2.2	Vốn nước ngoài	244.370	244.370	-	-	-	-	17.611	7,2%	17.611	7,2%	-	0,0%	0,0%
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	291.761.750	27.436.162	264.325.588	264.325.588	256.642.208	-	60.700.044	20,8%	8.490.172	30,9%	52.209.871	19,8%	19,8%
+	VỐN TRONG NƯỚC	284.000.630	27.436.162	256.564.469	256.564.469	249.044.129	-	59.533.333	21,0%	8.490.172	30,9%	51.043.160	19,9%	19,9%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	7.761.120	-	7.761.120	7.761.120	7.598.079	-	1.166.711	15,0%	-	0,0%	1.166.711	15,0%	15,0%
-	1 Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	291.240.414	26.914.825	264.325.588	264.325.588	256.642.208	-	60.634.184	20,8%	8.424.312	31,3%	52.209.871	19,8%	19,8%
1.1	Vốn trong nước	283.479.294	26.914.825	256.564.469	256.564.469	249.044.129	-	59.467.473	21,0%	8.424.312	31,3%	51.043.160	19,9%	19,9%
1.2	Vốn nước ngoài	7.761.120	-	7.761.120	7.761.120	7.598.079	-	1.166.711	15,0%	-	0,0%	1.166.711	15,0%	15,0%
-	2 Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	521.336	521.336	-	-	-	-	65.860	12,6%	65.860	12,6%	-	0,0%	0,0%
2.1	Vốn trong nước	521.336	521.336	-	-	-	-	65.860	12,6%	65.860	12,6%	-	0,0%	0,0%
1	Văn phòng Quốc hội	1.923	-	1.923	1.923	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
a	Vốn trong nước	1.923	-	1.923	1.923	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
-	1 Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.923	-	1.923	1.923	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
1.1	Vốn trong nước	1.923	-	1.923	1.923	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
2	Tòa án nhân dân tối cao	718.320	-	718.320	718.320	256.192	-	27.700	3,9%	-	0,0%	27.700	3,9%	3,9%
a	Vốn trong nước	718.320	-	718.320	718.320	256.192	-	27.700	3,9%	-	0,0%	27.700	3,9%	3,9%
-	1 Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	718.320	-	718.320	718.320	256.192	-	27.700	3,9%	-	0,0%	27.700	3,9%	3,9%
1.1	Vốn trong nước	718.320	-	718.320	718.320	256.192	-	27.700	3,9%	-	0,0%	27.700	3,9%	3,9%
3	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	400.427	2.208	398.219	398.219	398.219	-	72.502	18,1%	-	0,0%	72.502	18,2%	18,2%
a	Vốn trong nước	400.427	2.208	398.219	398.219	398.219	-	72.502	18,1%	-	0,0%	72.502	18,2%	18,2%
-	1 Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	400.427	2.208	398.219	398.219	398.219	-	72.502	18,1%	-	0,0%	72.502	18,2%	18,2%
1.1	Vốn trong nước	400.427	2.208	398.219	398.219	398.219	-	72.502	18,1%	-	0,0%	72.502	18,2%	18,2%
4	Văn phòng Chính phủ	455.000	179.669	275.331	275.331	260.919	-	61.304	13,5%	60.286	33,6%	1.018	0,4%	0,4%
a	Vốn trong nước	455.000	179.669	275.331	275.331	260.919	-	61.304	13,5%	60.286	33,6%	1.018	0,4%	0,4%
-	1 Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	455.000	179.669	275.331	275.331	260.919	-	61.304	13,5%	60.286	33,6%	1.018	0,4%	0,4%
1.1	Vốn trong nước	455.000	179.669	275.331	275.331	260.919	-	61.304	13,5%	60.286	33,6%	1.018	0,4%	0,4%
5	Bộ Công an	46.048.120	6.237.120	39.811.000	39.811.000	39.811.000	-	16.173.702	35,1%	6.164.139	98,8%	10.009.563	25,1%	25,1%
a	Vốn trong nước	46.048.120	6.237.120	39.811.000	39.811.000	39.811.000	-	16.173.702	35,1%	6.164.139	98,8%	10.009.563	25,1%	25,1%
-	1 Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	46.048.120	6.237.120	39.811.000	39.811.000	39.811.000	-	16.173.702	35,1%	6.164.139	98,8%	10.009.563	25,1%	25,1%
1.1	Vốn trong nước	46.048.120	6.237.120	39.811.000	39.811.000	39.811.000	-	16.173.702	35,1%	6.164.139	98,8%	10.009.563	25,1%	25,1%
6	Bộ Quốc phòng	61.426.548	11.915.638	49.510.910	49.510.910	49.510.910	-	27.450.637	44,7%	1.146.777	9,6%	26.303.860	53,1%	53,1%
a	Vốn trong nước	61.426.548	11.915.638	49.510.910	49.510.910	49.510.910	-	27.450.637	44,7%	1.146.777	9,6%	26.303.860	53,1%	53,1%
-	1 Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	61.426.548	11.915.638	49.510.910	49.510.910	49.510.910	-	27.450.637	44,7%	1.146.777	9,6%	26.303.860	53,1%	53,1%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2026						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO ĐAI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2026				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO ĐAI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KH THU TƯỜNG CHỈNH PHỤ GIAO (theo gồm các Quyết định giao bổ sung)	KH BỎ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trước - ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1.1	Vốn trong nước	61.426.548	11.915.638	49.510.910	49.510.910	49.510.910	-	27.450.637	44,7%	1.146.777	9,6%	26.303.860	53,1%	53,1%
7	Bộ Ngoại giao	140.523	-	140.523	140.523	140.523	-	44.479	31,7%	-	0,0%	44.479	31,7%	31,7%
a	Vốn trong nước	100.500	-	100.500	100.500	100.500	-	22.999	22,9%	-	0,0%	22.999	22,9%	22,9%
b	Vốn nước ngoài	40.023	-	40.023	40.023	40.023	-	21.480	0,54	-	-	21.480	53,7%	53,7%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	140.523	-	140.523	140.523	140.523	-	44.479	31,7%	-	0,0%	44.479	31,7%	31,7%
1.1	Vốn trong nước	100.500	-	100.500	100.500	100.500	-	22.999	22,9%	-	0,0%	22.999	22,9%	22,9%
1.2	Vốn nước ngoài	40.023	-	40.023	40.023	40.023	-	21.480	0,54	-	-	21.480	53,7%	53,7%
8	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	7.416.504	716.976	6.699.528	6.699.528	6.699.528	-	1.456.124	19,6%	83.312	11,6%	1.372.812	20,5%	20,5%
a	Vốn trong nước	6.272.772	716.976	5.555.796	5.555.796	5.555.796	-	1.446.742	23,1%	83.312	11,6%	1.363.430	24,5%	24,5%
b	Vốn nước ngoài	1.143.732	-	1.143.732	1.143.732	1.143.732	-	9.382	0,82%	-	0,00%	9.382	0,8%	0,8%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7.416.504	716.976	6.699.528	6.699.528	6.699.528	-	1.456.124	19,6%	83.312	11,6%	1.372.812	20,5%	20,5%
1.1	Vốn trong nước	6.272.772	716.976	5.555.796	5.555.796	5.555.796	-	1.446.742	23,1%	83.312	11,6%	1.363.430	24,5%	24,5%
1.2	Vốn nước ngoài	1.143.732	-	1.143.732	1.143.732	1.143.732	-	9.382	0,01	-	-	9.382	0,8%	0,8%
9	Bộ Tư pháp	288.716	51.055	237.661	237.661	237.661	-	80.727	28,0%	662	1,3%	80.066	33,7%	33,7%
a	Vốn trong nước	288.716	51.055	237.661	237.661	237.661	-	80.727	28,0%	662	1,3%	80.066	33,7%	33,7%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	288.716	51.055	237.661	237.661	237.661	-	80.727	28,0%	662	1,3%	80.066	33,7%	33,7%
1.1	Vốn trong nước	288.716	51.055	237.661	237.661	237.661	-	80.727	28,0%	662	1,3%	80.066	33,7%	33,7%
10	Bộ Công thương	59.669	-	59.669	59.669	59.669	-	15.213	25,5%	-	0,0%	15.213	25,5%	25,5%
a	Vốn trong nước	59.669	-	59.669	59.669	59.669	-	15.213	25,5%	-	0,0%	15.213	25,5%	25,5%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	59.669	-	59.669	59.669	59.669	-	15.213	25,5%	-	0,0%	15.213	25,5%	25,5%
1.1	Vốn trong nước	59.669	-	59.669	59.669	59.669	-	15.213	25,5%	-	0,0%	15.213	25,5%	25,5%
11	Bộ Khoa học và Công nghệ	63.093	-	63.093	63.093	41.302	-	833	1,3%	-	0,0%	833	1,3%	1,3%
a	Vốn trong nước	63.093	-	63.093	63.093	41.302	-	833	1,3%	-	0,0%	833	1,3%	1,3%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	63.093	-	63.093	63.093	41.302	-	833	1,3%	-	0,0%	833	1,3%	1,3%
1.1	Vốn trong nước	63.093	-	63.093	63.093	41.302	-	833	1,3%	-	0,0%	833	1,3%	1,3%
12	Bộ Tài chính	7.670.299	246	7.670.053	7.670.053	2.059.286	-	314.022	4,1%	44	18,0%	313.977	4,1%	4,1%
a	Vốn trong nước	7.670.299	246	7.670.053	7.670.053	2.059.286	-	314.022	4,1%	44	18,0%	313.977	4,1%	4,1%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7.670.299	246	7.670.053	7.670.053	2.059.286	-	314.022	4,1%	44	18,0%	313.977	4,1%	4,1%
1.1	Vốn trong nước	7.670.299	246	7.670.053	7.670.053	2.059.286	-	314.022	4,1%	44	18,0%	313.977	4,1%	4,1%
13	Bộ Xây dựng	136.422.757	2.580.259	133.842.499	133.842.499	133.842.499	-	8.129.175	6,0%	543.546	21,1%	7.585.629	5,7%	5,7%
a	Vốn trong nước	133.561.958	2.580.259	130.981.700	130.981.700	130.981.700	-	7.271.562	5,4%	543.546	21,1%	6.728.016	5,1%	5,1%
b	Vốn nước ngoài	2.860.799	-	2.860.799	2.860.799	2.860.799	-	857.613	30,0%	-	0,0%	857.613	30,0%	30,0%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	136.422.757	2.580.259	133.842.499	133.842.499	133.842.499	-	8.129.175	6,0%	543.546	21,1%	7.585.629	5,7%	5,7%
1.1	Vốn trong nước	133.561.958	2.580.259	130.981.700	130.981.700	130.981.700	-	7.271.562	5,4%	543.546	21,1%	6.728.016	5,1%	5,1%
1.2	Vốn nước ngoài	2.860.799	-	2.860.799	2.860.799	2.860.799	-	857.613	30,0%	-	0,0%	857.613	30,0%	30,0%
14	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.370.993	41.575	1.329.418	1.329.418	1.329.418	-	148.169	10,8%	13.677	32,9%	134.492	10,1%	10,1%
a	Vốn trong nước	686.885	41.575	645.310	645.310	645.310	-	53.771	7,8%	13.677	32,9%	40.094	6,2%	6,2%
b	Vốn nước ngoài	684.108	-	684.108	684.108	684.108	-	94.398	13,8%	-	0,0%	94.398	13,8%	13,8%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.370.993	41.575	1.329.418	1.329.418	1.329.418	-	148.169	10,8%	13.677	32,9%	134.492	10,1%	10,1%
1.1	Vốn trong nước	686.885	41.575	645.310	645.310	645.310	-	53.771	7,8%	13.677	32,9%	40.094	6,2%	6,2%
1.2	Vốn nước ngoài	684.108	-	684.108	684.108	684.108	-	94.398	13,8%	-	0,0%	94.398	13,8%	13,8%
15	Bộ Y tế	4.866.475	2.161.582	2.704.893	2.704.893	2.541.852	-	583.962	12,0%	365.784	16,9%	218.178	8,1%	8,1%
a	Vốn trong nước	4.345.345	2.161.582	2.183.763	2.183.763	2.183.763	-	583.962	13,4%	365.784	16,9%	218.178	10,0%	10,0%
b	Vốn nước ngoài	521.130	-	521.130	521.130	358.089	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.866.475	2.161.582	2.704.893	2.704.893	2.541.852	-	583.962	12,0%	365.784	16,9%	218.178	8,1%	8,1%
1.1	Vốn trong nước	4.345.345	2.161.582	2.183.763	2.183.763	2.183.763	-	583.962	13,4%	365.784	16,9%	218.178	10,0%	10,0%
1.2	Vốn nước ngoài	521.130	-	521.130	521.130	358.089	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
16	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.404.015	-	1.404.015	1.404.015	1.404.015	-	125.426	8,9%	-	0,0%	125.426	8,9%	8,9%
a	Vốn trong nước	1.404.015	-	1.404.015	1.404.015	1.404.015	-	125.426	8,9%	-	0,0%	125.426	8,9%	8,9%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2026						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO ĐẠI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2026				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO ĐẠI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quyết định giao kế hoạch)	KH BỘ, NGÂN H/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI								
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI			Trình độ triển khai tổng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.404.015	-	1.404.015	1.404.015	1.404.015	-	125.426	8,9%	-	0,0%	125.426	8,9%	8,9%
	1.1	Vốn trong nước	1.404.015	-	1.404.015	1.404.015	1.404.015	-	125.426	8,9%	-	0,0%	125.426	8,9%	8,9%
17	a	Bộ Nội vụ	476.761	-	476.761	476.761	166.369	-	12.759	2,7%	-	0,0%	12.759	2,7%	2,7%
	a	Vốn trong nước	476.761	-	476.761	476.761	166.369	-	12.759	2,7%	-	0,0%	12.759	2,7%	2,7%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	476.761	-	476.761	476.761	166.369	-	12.759	2,7%	-	0,0%	12.759	2,7%	2,7%
	1.1	Vốn trong nước	476.761	-	476.761	476.761	166.369	-	12.759	2,7%	-	0,0%	12.759	2,7%	2,7%
18	a	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	2.089.819	2.089.629	190	190	190	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%	
	a	Vốn trong nước	2.089.819	2.089.629	190	190	190	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.089.819	2.089.629	190	190	190	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%	
	1.1	Vốn trong nước	2.089.819	2.089.629	190	190	190	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%	
19	a	Thanh tra Chính phủ	117.140	-	117.140	117.140	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%	
	a	Vốn trong nước	117.140	-	117.140	117.140	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	117.140	-	117.140	117.140	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%	
	1.1	Vốn trong nước	117.140	-	117.140	117.140	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%	
20	a	Kiểm toán nhà nước	88.230	-	88.230	88.230	88.230	486	0,6%	-	0,0%	486	0,6%	0,6%	
	a	Vốn trong nước	88.230	-	88.230	88.230	88.230	486	0,6%	-	0,0%	486	0,6%	0,6%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	88.230	-	88.230	88.230	88.230	486	0,6%	-	0,0%	486	0,6%	0,6%	
	1.1	Vốn trong nước	88.230	-	88.230	88.230	88.230	486	0,6%	-	0,0%	486	0,6%	0,6%	
21	a	Bài Tổng tài Việt Nam	7.600	-	7.600	7.600	7.600	1.468	19,3%	-	0,0%	1.468	19,3%	19,3%	
	a	Vốn trong nước	7.600	-	7.600	7.600	7.600	1.468	19,3%	-	0,0%	1.468	19,3%	19,3%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7.600	-	7.600	7.600	7.600	1.468	19,3%	-	0,0%	1.468	19,3%	19,3%	
	1.1	Vốn trong nước	7.600	-	7.600	7.600	7.600	1.468	19,3%	-	0,0%	1.468	19,3%	19,3%	
22	a	Bài Truyền hình Việt Nam	4.650	-	4.650	4.650	4.418	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%	
	a	Vốn trong nước	4.650	-	4.650	4.650	4.418	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.650	-	4.650	4.650	4.418	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%	
	1.1	Vốn trong nước	4.650	-	4.650	4.650	4.418	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%	
23	a	Thông tấn xã Việt Nam	71.695	-	71.695	71.695	71.695	3.349	4,7%	-	0,0%	3.349	4,7%	4,7%	
	a	Vốn trong nước	71.695	-	71.695	71.695	71.695	3.349	4,7%	-	0,0%	3.349	4,7%	4,7%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	71.695	-	71.695	71.695	71.695	3.349	4,7%	-	0,0%	3.349	4,7%	4,7%	
	1.1	Vốn trong nước	71.695	-	71.695	71.695	71.695	3.349	4,7%	-	0,0%	3.349	4,7%	4,7%	
24	a	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.105.593	177.434	927.959	927.959	927.959	102.071	9,2%	1.048	0,6%	101.023	10,9%	10,9%	
	a	Vốn trong nước	509.676	177.434	332.242	332.242	332.242	78.849	15,5%	1.048	0,6%	77.801	23,4%	23,4%	
	b	Vốn nước ngoài	595.717	-	595.717	595.717	595.717	23.222	0,04	-	-	23.222	3,9%	3,9%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.105.593	177.434	927.959	927.959	927.959	102.071	9,2%	1.048	0,6%	101.023	10,9%	10,9%	
	1.1	Vốn trong nước	509.676	177.434	332.242	332.242	332.242	78.849	15,5%	1.048	0,6%	77.801	23,4%	23,4%	
	1.2	Vốn nước ngoài	595.717	-	595.717	595.717	595.717	23.222	0,04	-	-	23.222	3,9%	3,9%	
25	a	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	96.429	59.765	36.664	36.664	36.664	2.682	2,8%	721	1,2%	1.962	5,4%	5,4%	
	a	Vốn trong nước	96.429	59.765	36.664	36.664	36.664	2.682	2,8%	721	1,2%	1.962	5,4%	5,4%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	96.429	59.765	36.664	36.664	36.664	2.682	2,8%	721	1,2%	1.962	5,4%	5,4%	
	1.1	Vốn trong nước	96.429	59.765	36.664	36.664	36.664	2.682	2,8%	721	1,2%	1.962	5,4%	5,4%	
26	a	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt	1.585.234	188.216	1.397.018	1.397.018	1.397.018	18.352	1,2%	11.683	6,2%	6.669	0,5%	0,5%	
	a	Vốn trong nước	585.234	188.216	397.018	397.018	397.018	18.352	3,1%	11.683	6,2%	6.669	1,7%	1,7%	
	b	Vốn nước ngoài	1.000.000	-	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	-	-	-	-	0,0%	0,0%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.585.234	188.216	1.397.018	1.397.018	1.397.018	18.352	1,2%	11.683	6,2%	6.669	0,5%	0,5%	
	1.1	Vốn trong nước	585.234	188.216	397.018	397.018	397.018	18.352	3,1%	11.683	6,2%	6.669	1,7%	1,7%	
	1.2	Vốn nước ngoài	1.000.000	-	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	-	-	-	-	0,0%	0,0%	
27	a	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	31.458	31.268	190	190	190	401	1,3%	401	1,3%	-	0,0%	0,0%	
	a	Vốn trong nước	31.458	31.268	190	190	190	401	1,3%	401	1,3%	-	0,0%	0,0%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	31.458	31.268	190	190	190	401	1,3%	401	1,3%	-	0,0%	0,0%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2024							
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO ĐẠI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2024				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO ĐẠI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
					TỔNG SỐ	KH THỤ TƯỢNG CHÍNH PHỦ GIAO (Đưa gồm các Quyết định giao bổ sung)	KH BỘ, NGANH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI									
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tỷ lệ: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
28	1.1	Vốn trong nước	31.458	31.268	190	190	190	-	401	1,3%	401	1,3%	-	-	0,0%	0,0%
	a	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	639.758	35.905	603.853	603.853	603.853	-	13.522	2,1%	13.522	37,7%	-	-	0,0%	0,0%
	-	Vốn trong nước	639.758	35.905	603.853	603.853	603.853	-	13.522	2,1%	13.522	37,7%	-	-	0,0%	0,0%
	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	639.758	35.905	603.853	603.853	603.853	-	13.522	2,1%	13.522	37,7%	-	-	0,0%	0,0%
29	1.1	Vốn trong nước	639.758	35.905	603.853	603.853	603.853	-	13.522	2,1%	13.522	37,7%	-	-	0,0%	0,0%
	a	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2.334.681	293.921	2.040.760	2.040.760	1.785.760	-	190.486	8,2%	11.237	3,8%	179.249	8,8%	8,8%	8,8%
	-	Vốn trong nước	1.419.070	293.921	1.125.149	1.125.149	870.149	-	29.869	2,1%	11.237	3,8%	18.632	1,7%	1,7%	1,7%
	b	Vốn nước ngoài	915.611	-	915.611	915.611	915.611	-	160.617	17,5%	-	0,0%	160.617	17,5%	17,5%	17,5%
30	-	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.334.681	293.921	2.040.760	2.040.760	1.785.760	-	190.486	8,2%	11.237	3,8%	179.249	8,8%	8,8%	8,8%
	1.1	Vốn trong nước	1.419.070	293.921	1.125.149	1.125.149	870.149	-	29.869	2,1%	11.237	3,8%	18.632	1,7%	1,7%	1,7%
	1.2	Vốn nước ngoài	915.611	-	915.611	915.611	915.611	-	160.617	17,5%	-	0,0%	160.617	17,5%	17,5%	17,5%
	a	Bộ Dân tộc và tôn giáo	528.149	522.102	6.047	6.047	5.050	-	66.017	12,5%	66.017	12,6%	-	-	0,0%	0,0%
31	-	Vốn trong nước	528.149	522.102	6.047	6.047	5.050	-	66.017	12,5%	66.017	12,6%	-	-	0,0%	0,0%
	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.813	766	6.047	6.047	5.050	-	157	2,3%	157	20,5%	-	-	0,0%	0,0%
	1.1	Vốn trong nước	6.813	766	6.047	6.047	5.050	-	157	2,3%	157	20,5%	-	-	0,0%	0,0%
	2	Vốn CTMT Quốc gia	521.336	521.336	-	-	-	-	65.860	0,13	65.860	0,13	-	-	0,0%	0,0%
32	2.1	Vốn trong nước	521.336	521.336	-	-	-	-	65.860	0,13	65.860	0,13	-	-	0,0%	0,0%
	a	Văn phòng Trung ương Đảng	4.708.739	-	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	34.001	0,7%	-	0,0%	34.001	0,7%	0,7%	0,7%
	-	Vốn trong nước	4.708.739	-	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	34.001	0,7%	-	0,0%	34.001	0,7%	0,7%	0,7%
	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.708.739	-	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	34.001	0,7%	-	0,0%	34.001	0,7%	0,7%	0,7%
33	1.1	Vốn trong nước	4.708.739	-	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	34.001	0,7%	-	0,0%	34.001	0,7%	0,7%	0,7%
	a	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt	200.232	151.594	48.638	48.638	48.638	-	7.316	3,7%	7.316	4,8%	-	-	0,0%	0,0%
	-	Vốn trong nước	200.232	151.594	48.638	48.638	48.638	-	7.316	3,7%	7.316	4,8%	-	-	0,0%	0,0%
	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	200.232	151.594	48.638	48.638	48.638	-	7.316	3,7%	7.316	4,8%	-	-	0,0%	0,0%
34	1.1	Vốn trong nước	200.232	151.594	48.638	48.638	48.638	-	7.316	3,7%	7.316	4,8%	-	-	0,0%	0,0%
	a	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.275.000	-	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	3.232.272	75,6%	-	0,0%	3.232.272	75,6%	75,6%	75,6%
	-	Vốn trong nước	4.275.000	-	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	3.232.272	75,6%	-	0,0%	3.232.272	75,6%	75,6%	75,6%
	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.275.000	-	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	3.232.272	75,6%	-	0,0%	3.232.272	75,6%	75,6%	75,6%
35	1.1	Vốn trong nước	4.275.000	-	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	3.232.272	75,6%	-	0,0%	3.232.272	75,6%	75,6%	75,6%
	a	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847.400	-	847.400	847.400	847.400	-	561.524	66,3%	-	0,0%	561.524	66,3%	66,3%	66,3%
	-	Vốn trong nước	847.400	-	847.400	847.400	847.400	-	561.524	66,3%	-	0,0%	561.524	66,3%	66,3%	66,3%
	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	847.400	-	847.400	847.400	847.400	-	561.524	66,3%	-	0,0%	561.524	66,3%	66,3%	66,3%
36	1.1	Vốn trong nước	847.400	-	847.400	847.400	847.400	-	561.524	66,3%	-	0,0%	561.524	66,3%	66,3%	66,3%
	a	Tổng công ty Đầu tư và phát triển đường cao tốc	3.800.000	-	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	1.769.361	46,6%	-	0,0%	1.769.361	46,6%	46,6%	46,6%
	-	Vốn trong nước	3.800.000	-	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	1.769.361	46,6%	-	0,0%	1.769.361	46,6%	46,6%	46,6%
	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.800.000	-	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	1.769.361	46,6%	-	0,0%	1.769.361	46,6%	46,6%	46,6%
37	1.1	Vốn trong nước	3.800.000	-	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	1.769.361	46,6%	-	0,0%	1.769.361	46,6%	46,6%	46,6%
	a	ĐỊA PHƯƠNG	862.982.878	109.539.113	762.443.765	749.117.845	747.394.916	13.325.920	178.544.642	20,7%	11.395.667	11,3%	167.148.976	21,9%	22,3%	22,3%
	-	VỐN TRONG NƯỚC	851.729.135	99.205.578	752.523.557	739.197.637	737.644.087	13.325.920	177.697.672	20,9%	11.362.154	11,5%	166.335.518	22,1%	22,5%	22,5%
	-	VỐN NƯỚC NGOÀI	11.253.743	1.333.535	9.920.208	9.920.208	9.750.909	-	846.971	7,5%	33.513	2,5%	813.457	8,2%	8,2%	8,2%
38	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	712.887.732	49.335.212	663.552.520	650.226.600	656.362.099	13.325.920	154.420.460	21,7%	5.705.400	11,6%	148.715.060	22,4%	22,9%	22,9%
	2	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP	150.095.146	51.203.901	98.891.245	98.891.245	91.032.817	-	24.124.182	16,1%	5.690.267	11,1%	18.433.916	18,6%	18,6%	18,6%
	-	Vốn trong nước	138.841.403	49.870.366	88.971.037	88.971.037	81.281.908	-	23.277.212	16,8%	5.656.754	11,3%	17.620.458	19,8%	19,8%	19,8%
	-	Vốn nước ngoài	11.253.743	1.333.535	9.920.208	9.920.208	9.750.909	-	846.971	7,5%	33.513	2,5%	813.457	8,2%	8,2%	8,2%
39	2.1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	143.916.621	45.025.376	98.891.245	98.891.245	91.032.817	-	23.251.380	16,2%	4.819.464	10,7%	18.433.916	18,6%	18,6%	18,6%
	-	Vốn trong nước	132.907.248	43.936.211	88.971.037	88.971.037	81.281.908	-	22.424.020	16,0%	4.801.562	10,9%	17.620.458	19,8%	19,8%	19,8%
	-	Vốn nước ngoài	11.009.373	1.089.165	9.920.208	9.920.208	9.750.909	-	829.360	7,5%	15.902	1,5%	813.457	8,2%	8,2%	8,2%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	6.178.525	6.178.525	-	-	-	-	870.802	14,1%	870.802	14,1%	-	-	0,0%	0,0%
40	-	Vốn trong nước	5.934.155	5.934.155	-	-	-	-	853.192	14,4%	853.192	14,4%	-	-	0,0%	0,0%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						GIẢI GẮN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2026						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO ĐẠI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2026				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO ĐẠI SANG		KHU GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KH THU TƯƠNG CHỈNH PHỤ GIAO (theo gồm các quyết định giao bổ sung)	KH BỘ, NGÂN HÀNG/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tỷ lệ Bộ triển khai tổng so với KH TTCP giao							
	Vốn nước ngoài	244.370	244.370	-	-	-	-	17.611	7,2%	17.611	7,2%	-	0,0%	0,0%
1	TUYÊN QUANG	13.794.762	7.251.489	6.543.273	6.543.273	6.543.273	-	2.999.038	21,7%	1.280.267	17,7%	1.718.771	26,3%	26,3%
a	Vốn trong nước	13.275.849	7.195.276	6.080.573	6.080.573	6.080.573	-	2.976.001	22,4%	1.278.067	17,8%	1.697.935	27,9%	27,9%
b	Vốn nước ngoài	518.913	56.213	462.700	462.700	462.700	-	23.036	4,4%	2.200	3,9%	20.836	4,5%	4,5%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.408.131	1.281.731	3.126.400	3.126.400	3.126.400	-	1.771.702	40,2%	415.944	32,5%	1.355.758	43,4%	43,4%
2	Vốn ngân sách trung ương	9.386.631	5.969.758	3.416.873	3.416.873	3.416.873	-	1.227.336	13,1%	864.323	14,5%	363.013	10,6%	10,6%
c	Vốn trong nước	8.867.718	5.913.545	2.954.173	2.954.173	2.954.173	-	1.204.309	13,6%	862.123	14,6%	342.177	11,6%	11,6%
d	Vốn nước ngoài	518.913	56.213	462.700	462.700	462.700	-	23.036	4,4%	2.200	3,9%	20.836	4,5%	4,5%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	8.357.035	4.940.162	3.416.873	3.416.873	3.416.873	-	1.049.902	12,6%	686.889	13,9%	363.013	10,6%	10,6%
m	Vốn trong nước	7.838.122	4.883.949	2.954.173	2.954.173	2.954.173	-	1.026.866	13,1%	684.689	14,0%	342.177	11,6%	11,6%
n	Vốn nước ngoài	518.913	56.213	462.700	462.700	462.700	-	23.036	4,4%	2.200	3,9%	20.836	4,5%	4,5%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.029.596	1.029.596	-	-	-	-	177.434	17,2%	177.434	17,2%	-	0,0%	0,0%
e	Vốn trong nước	1.029.596	1.029.596	-	-	-	-	177.434	17,2%	177.434	17,2%	-	0,0%	0,0%
2	CAO BANG	7.663.668	433.220	7.230.448	7.230.448	2.906.312	-	667.104	8,7%	92.646	21,4%	574.458	7,9%	7,9%
a	Vốn trong nước	7.663.668	433.220	7.230.448	7.230.448	2.906.312	-	667.104	8,7%	92.646	21,4%	574.458	7,9%	7,9%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.231.396	148.096	1.083.300	1.083.300	1.083.300	-	498.712	40,5%	48.649	32,8%	450.063	41,5%	41,5%
2	Vốn ngân sách trung ương	6.432.272	285.124	6.147.148	6.147.148	1.823.012	-	168.392	2,6%	43.997	15,4%	124.395	2,0%	2,0%
c	Vốn trong nước	6.432.272	285.124	6.147.148	6.147.148	1.823.012	-	168.392	2,6%	43.997	15,4%	124.395	2,0%	2,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.150.033	2.885	6.147.148	6.147.148	1.823.012	-	126.985	2,1%	2.590	89,8%	124.395	2,0%	2,0%
m	Vốn trong nước	6.150.033	2.885	6.147.148	6.147.148	1.823.012	-	126.985	2,1%	2.590	89,8%	124.395	2,0%	2,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	282.239	282.239	-	-	-	-	41.407	14,7%	41.407	14,7%	-	0,0%	0,0%
e	Vốn trong nước	282.239	282.239	-	-	-	-	41.407	14,7%	41.407	14,7%	-	0,0%	0,0%
3	LANG SON	3.785.520	1.014.245	2.771.275	2.771.275	2.726.176	60.000	928.242	24,5%	69.943	6,9%	858.299	31,0%	31,7%
a	Vốn trong nước	3.540.421	1.014.245	2.726.176	2.666.176	2.726.176	60.000	928.242	24,8%	69.943	6,9%	858.299	31,5%	32,2%
b	Vốn nước ngoài	45.099	-	45.099	45.099	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.117.769	525.869	1.791.900	1.791.900	1.791.900	60.000	650.133	28,0%	43.217	8,2%	606.916	33,9%	35,0%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.467.751	488.376	979.375	979.375	934.276	-	278.109	18,9%	26.726	5,5%	251.384	25,7%	25,7%
c	Vốn trong nước	1.422.652	488.376	934.276	934.276	934.276	-	278.109	19,5%	26.726	5,5%	251.384	26,9%	26,9%
d	Vốn nước ngoài	45.099	-	45.099	45.099	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.074.471	95.096	979.375	979.375	934.276	-	255.038	23,7%	3.655	3,8%	251.384	25,7%	25,7%
m	Vốn trong nước	1.029.372	95.096	934.276	934.276	934.276	-	255.038	24,8%	3.655	3,8%	251.384	26,9%	26,9%
n	Vốn nước ngoài	45.099	-	45.099	45.099	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	393.280	393.280	-	-	-	-	23.071	5,9%	23.071	5,9%	-	0,0%	0,0%
e	Vốn trong nước	393.280	393.280	-	-	-	-	23.071	5,9%	23.071	5,9%	-	0,0%	0,0%
4	LÀO CAI	8.484.861	785.188	7.699.673	7.699.673	7.699.673	-	1.993.333	23,5%	124.890	15,9%	1.868.442	24,3%	24,3%
a	Vốn trong nước	8.080.488	785.188	7.295.300	7.295.300	7.295.300	-	1.993.333	24,7%	124.890	15,9%	1.868.442	25,6%	25,6%
b	Vốn nước ngoài	404.373	-	404.373	404.373	404.373	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.417.463	566.763	6.850.700	6.850.700	6.850.700	-	1.856.748	25,0%	106.168	18,7%	1.750.579	25,6%	25,6%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.067.398	218.425	848.973	848.973	848.973	-	136.585	12,8%	18.722	8,6%	117.863	13,9%	13,9%
c	Vốn trong nước	663.025	218.425	444.600	444.600	444.600	-	136.585	20,6%	18.722	8,6%	117.863	26,5%	26,5%
d	Vốn nước ngoài	404.373	-	404.373	404.373	404.373	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	848.973	-	848.973	848.973	848.973	-	117.863	13,9%	-	0,0%	117.863	13,9%	13,9%
m	Vốn trong nước	444.600	-	444.600	444.600	444.600	-	117.863	26,5%	-	0,0%	117.863	26,5%	26,5%
n	Vốn nước ngoài	404.373	-	404.373	404.373	404.373	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	218.425	218.425	-	-	-	-	18.722	8,6%	18.722	8,6%	-	0,0%	0,0%
e	Vốn trong nước	218.425	218.425	-	-	-	-	18.722	8,6%	18.722	8,6%	-	0,0%	0,0%
5	THÁI NGUYÊN	8.413.805	1.828.994	6.584.811	6.584.811	6.584.811	-	2.110.737	25,1%	233.162	12,7%	1.877.575	28,5%	28,5%
a	Vốn trong nước	8.015.394	1.828.994	6.186.400	6.186.400	6.186.400	-	2.110.737	26,3%	233.162	12,7%	1.877.575	30,4%	30,4%
b	Vốn nước ngoài	398.411	-	398.411	398.411	398.411	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2026						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO ĐẠI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2026				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO ĐẠI SANG		KHU GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	KH BỘ, NGÂN HỤA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trước: BP triển khai tổng so với KH TTCP giao							
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.081.328	894.928	6.186.400	6.186.400	6.186.400	-	2.040.515	28,8%	162.940	18,2%	1.877.575	30,4%	30,4%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.332.477	934.066	398.411	398.411	398.411	-	70.222	5,3%	70.222	7,5%	-	0,0%	0,0%
c		Vốn trong nước	934.066	934.066	-	-	-	-	70.222	7,5%	70.222	7,5%	-	0,0%	0,0%
d		Vốn nước ngoài	398.411	-	398.411	398.411	398.411	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.180.491	782.080	398.411	398.411	398.411	398.411	-	51.587	4,4%	51.587	6,6%	-	0,0%	0,0%
m	m	Vốn trong nước	782.080	782.080	-	-	-	-	51.587	6,6%	51.587	6,6%	-	0,0%	0,0%
n	n	Vốn nước ngoài	398.411	-	398.411	398.411	398.411	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	151.986	151.986	-	-	-	-	-	18.635	12,3%	18.635	12,3%	-	0,0%	0,0%
e		Vốn trong nước	151.986	151.986	-	-	-	-	18.635	12,3%	18.635	12,3%	-	0,0%	0,0%
6	PHÚ THỌ	30.726.693	8.791.753	21.934.940	19.908.540	20.652.440	2.026.400	-	4.163.775	13,6%	600.183	6,8%	3.563.592	16,2%	17,9%
a		Vốn trong nước	29.970.434	8.533.034	21.437.400	19.411.000	20.154.900	2.026.400	4.134.239	13,8%	586.481	6,9%	3.547.758	16,5%	18,3%
b		Vốn nước ngoài	756.259	258.719	497.540	497.540	497.540	-	29.536	3,9%	13.702	5,3%	15.834	3,2%	3,2%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	26.103.844	6.851.444	19.252.400	17.226.000	19.252.400	2.026.400	3.801.081	14,6%	452.893	6,6%	3.348.188	17,4%	19,4%	
2	Vốn ngân sách trung ương	4.622.849	1.940.309	2.682.540	2.682.540	1.400.040	-	362.694	7,8%	147.290	7,6%	215.404	8,0%	8,0%	
c		Vốn trong nước	3.866.590	1.681.590	2.185.000	2.185.000	902.500	-	333.158	8,6%	133.588	7,9%	199.570	9,1%	9,1%
d		Vốn nước ngoài	756.259	258.719	497.540	497.540	497.540	-	29.536	3,9%	13.702	5,3%	15.834	3,2%	3,2%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.185.212	1.702.672	2.682.540	2.682.540	1.400.040	-	330.359	7,5%	114.955	6,8%	215.404	8,0%	8,0%	
m	m	Vốn trong nước	3.638.251	1.453.251	2.185.000	2.185.000	902.500	-	300.823	8,3%	101.253	7,0%	199.570	9,1%	9,1%
n	n	Vốn nước ngoài	746.961	249.421	497.540	497.540	497.540	-	29.536	4,0%	13.702	5,3%	15.834	3,2%	3,2%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	237.637	237.637	-	-	-	-	-	32.336	13,6%	32.336	13,6%	-	0,0%	0,0%
e		Vốn trong nước	228.339	228.339	-	-	-	-	32.336	14,2%	32.336	14,2%	-	0,0%	0,0%
f		Vốn nước ngoài	9.298	9.298	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
7	SƠN LA	4.576.638	598.838	3.977.800	3.977.800	3.853.600	-	-	1.427.778	31,2%	371.790	62,1%	1.055.988	26,5%	26,5%
a		Vốn trong nước	4.452.438	598.838	3.853.600	3.853.600	3.853.600	-	1.427.778	32,1%	371.790	62,1%	1.055.988	27,4%	27,4%
b		Vốn nước ngoài	124.200	-	124.200	124.200	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.983.445	59.045	1.924.400	1.924.400	1.924.400	-	400.027	20,2%	16.762	28,4%	383.263	19,9%	19,9%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.593.193	539.793	2.053.400	2.053.400	1.929.200	-	1.027.751	39,6%	355.029	65,8%	672.722	32,8%	32,8%	
c		Vốn trong nước	2.468.993	539.793	1.929.200	1.929.200	1.929.200	-	1.027.751	41,6%	355.029	65,8%	672.722	34,9%	34,9%
d		Vốn nước ngoài	124.200	-	124.200	124.200	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.157.069	303.609	2.053.400	2.053.400	1.929.200	-	926.783	39,3%	254.061	83,7%	672.722	32,8%	32,8%	
m	m	Vốn trong nước	2.232.869	303.609	1.929.200	1.929.200	1.929.200	-	926.783	41,5%	254.061	83,7%	672.722	34,9%	34,9%
n	n	Vốn nước ngoài	124.200	-	124.200	124.200	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	236.124	236.124	-	-	-	-	-	100.968	42,8%	100.968	42,8%	-	0,0%	0,0%
e		Vốn trong nước	236.124	236.124	-	-	-	-	100.968	42,8%	100.968	42,8%	-	0,0%	0,0%
8	LAI CHÂU	2.567.739	155.829	2.411.910	2.353.414	2.411.910	58.496	-	688.157	26,8%	8.336	5,3%	679.821	28,2%	28,9%
a		Vốn trong nước	2.477.739	155.829	2.321.910	2.263.414	2.321.910	58.496	688.157	27,8%	8.336	5,3%	679.821	29,3%	30,0%
b		Vốn nước ngoài	90.000	-	90.000	90.000	90.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	907.777	63.981	933.796	875.300	933.796	58.496	368.800	37,0%	3.803	5,9%	364.997	39,1%	41,2%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.569.962	91.848	1.478.114	1.478.114	1.478.114	-	319.357	20,3%	4.533	4,9%	314.824	21,3%	21,3%	
c		Vốn trong nước	1.479.962	91.848	1.388.114	1.388.114	1.388.114	-	319.357	21,6%	4.533	4,9%	314.824	22,7%	22,7%
d		Vốn nước ngoài	90.000	-	90.000	90.000	90.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.537.263	59.149	1.478.114	1.478.114	1.478.114	-	317.713	20,7%	2.889	4,9%	314.824	21,3%	21,3%	
m	m	Vốn trong nước	1.447.263	59.149	1.388.114	1.388.114	1.388.114	-	317.713	22,0%	2.889	4,9%	314.824	22,7%	22,7%
n	n	Vốn nước ngoài	90.000	-	90.000	90.000	90.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	32.699	32.699	-	-	-	-	-	1.644	5,0%	1.644	5,0%	-	0,0%	0,0%
e		Vốn trong nước	32.699	32.699	-	-	-	-	1.644	5,0%	1.644	5,0%	-	0,0%	0,0%
9	DIỆN BIỂN	4.387.487	112.041	4.275.446	4.275.446	4.275.446	-	-	1.420.675	32,4%	12.464	11,1%	1.408.211	32,9%	32,9%
a		Vốn trong nước	3.971.183	65.533	3.905.650	3.905.650	3.905.650	-	1.418.695	35,7%	10.484	16,0%	1.408.211	36,1%	36,1%
b		Vốn nước ngoài	416.304	46.508	369.796	369.796	369.796	-	1.980	0,5%	1.980	4,3%	-	0,0%	0,0%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2024						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2024				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHU GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KH THỤ TƯỢNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quyết định giao kế sang)	KH BỘ, NGÂN/HỮU PHƯƠNG TRIỂN KHAI	TỔNG SỐ TRIỂN KHAI							Tr. độ: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.167.425	9.925	1.157.500	1.157.500	1.157.500	-	631.563	54,1%	2.649	26,7%	628.913	54,1%	54,3%
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.220.061	102.115	3.117.946	3.117.946	3.117.946	-	789.112	24,5%	9.815	9,6%	779.297	25,0%	25,0%
c		Vốn trong nước	2.803.257	55.607	2.748.150	2.748.150	2.748.150	-	787.132	28,1%	7.835	14,1%	779.297	28,4%	28,4%
d		Vốn nước ngoài	416.304	46.508	369.796	369.796	369.796	-	1.980	0,5%	1.980	4,3%	-	0,0%	0,0%
2.1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.118.097	151	3.117.946	3.117.946	3.117.946	-	779.448	25,0%	151	99,7%	779.297	25,0%	25,0%
m	m	Vốn trong nước	2.748.301	151	2.748.150	2.748.150	2.748.150	-	779.448	28,4%	151	99,7%	779.297	28,4%	28,4%
n	n	Vốn nước ngoài	369.796	-	369.796	369.796	369.796	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
2.2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	101.964	101.964	-	-	-	-	9.664	9,5%	9.664	9,5%	-	0,0%	0,0%
e		Vốn trong nước	55.456	55.456	-	-	-	-	7.684	13,9%	7.684	13,9%	-	0,0%	0,0%
f		Vốn nước ngoài	46.508	46.508	-	-	-	-	1.980	4,3%	1.980	4,3%	-	0,0%	0,0%
10		HÀ NỘI	126.904.024	903.115	126.000.909	125.930.190	126.000.909	70.719	47.792.614	37,7%	66.174	7,3%	47.726.440	37,9%	37,9%
a		Vốn trong nước	125.700.305	903.115	124.797.190	124.726.471	124.797.190	70.719	47.383.858	37,7%	66.174	7,3%	47.319.684	37,9%	37,9%
b		Vốn nước ngoài	1.203.719	-	1.203.719	1.203.719	1.203.719	-	406.756	33,8%	-	0,0%	406.756	33,8%	33,8%
1		Vốn cân đối ngân sách địa phương	121.644.635	747.916	120.896.719	120.826.000	120.896.719	70.719	45.699.071	37,6%	55.890	7,5%	45.643.181	37,8%	37,8%
2		Vốn ngân sách trung ương	5.259.389	155.199	5.104.190	5.104.190	5.104.190	-	2.093.543	39,8%	10.284	6,6%	2.083.259	40,8%	40,8%
c		Vốn trong nước	4.655.670	155.199	3.900.471	3.900.471	3.900.471	-	1.686.787	41,6%	10.284	6,6%	1.676.503	43,0%	43,0%
d		Vốn nước ngoài	1.203.719	-	1.203.719	1.203.719	1.203.719	-	406.756	33,8%	-	0,0%	406.756	33,8%	33,8%
2.1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.259.389	155.199	5.104.190	5.104.190	5.104.190	-	2.093.543	39,8%	10.284	6,6%	2.083.259	40,8%	40,8%
m	m	Vốn trong nước	4.655.670	155.199	3.900.471	3.900.471	3.900.471	-	1.686.787	41,6%	10.284	6,6%	1.676.503	43,0%	43,0%
n	n	Vốn nước ngoài	1.203.719	-	1.203.719	1.203.719	1.203.719	-	406.756	33,8%	-	0,0%	406.756	33,8%	33,8%
11		HẢI PHÒNG	39.390.055	583.612	38.806.443	38.756.443	38.806.443	50.000	13.139.244	33,4%	48.831	8,4%	13.090.413	33,7%	33,8%
a		Vốn trong nước	39.375.112	583.612	38.791.500	38.741.500	38.791.500	50.000	13.139.244	33,4%	48.831	8,4%	13.090.413	33,7%	33,8%
b		Vốn nước ngoài	14.943	-	14.943	14.943	14.943	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
1		Vốn cân đối ngân sách địa phương	37.375.112	583.612	36.791.500	36.741.500	36.791.500	50.000	12.600.897	33,7%	48.831	8,4%	12.552.066	34,1%	34,2%
2		Vốn ngân sách trung ương	2.014.943	-	2.014.943	2.014.943	2.014.943	-	538.347	26,7%	-	0,0%	538.347	26,7%	26,7%
c		Vốn trong nước	2.000.000	-	2.000.000	2.000.000	2.000.000	-	538.347	26,9%	-	0,0%	538.347	26,9%	26,9%
d		Vốn nước ngoài	14.943	-	14.943	14.943	14.943	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
2.1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.014.943	-	2.014.943	2.014.943	2.014.943	-	538.347	26,7%	-	0,0%	538.347	26,7%	26,7%
m	m	Vốn trong nước	2.000.000	-	2.000.000	2.000.000	2.000.000	-	538.347	26,9%	-	0,0%	538.347	26,9%	26,9%
n	n	Vốn nước ngoài	14.943	-	14.943	14.943	14.943	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
12		QUẢNG NINH	24.246.173	3.702.573	20.543.600	20.543.600	20.543.600	-	6.474.720	26,7%	816.924	22,1%	5.657.796	27,5%	27,5%
a		Vốn trong nước	24.246.173	3.702.573	20.543.600	20.543.600	20.543.600	-	6.474.720	26,7%	816.924	22,1%	5.657.796	27,5%	27,5%
1		Vốn cân đối ngân sách địa phương	24.246.173	3.702.573	20.543.600	20.543.600	20.543.600	-	6.474.720	26,7%	816.924	22,1%	5.657.796	27,5%	27,5%
13		HƯNG YÊN	49.985.202	6.913.502	43.071.700	43.071.700	40.431.965	-	5.369.752	10,7%	178.896	2,6%	5.190.856	12,1%	12,1%
a		Vốn trong nước	49.930.502	6.913.502	43.017.000	43.017.000	40.377.265	-	5.369.752	10,8%	178.896	2,6%	5.190.856	12,1%	12,1%
b		Vốn nước ngoài	54.700	-	54.700	54.700	54.700	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
1		Vốn cân đối ngân sách địa phương	43.902.727	1.360.727	42.542.000	42.542.000	39.902.265	-	5.320.196	12,1%	150.242	11,0%	5.170.154	12,2%	12,2%
2		Vốn ngân sách trung ương	6.082.475	5.552.775	529.700	529.700	529.700	-	49.356	0,8%	28.654	0,5%	20.702	3,9%	3,9%
c		Vốn trong nước	6.027.775	5.552.775	475.000	475.000	475.000	-	49.356	0,8%	28.654	0,5%	20.702	4,4%	4,4%
d		Vốn nước ngoài	54.700	-	54.700	54.700	54.700	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
2.1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.074.591	5.544.891	529.700	529.700	529.700	-	48.498	0,8%	27.796	0,5%	20.702	3,9%	3,9%
m	m	Vốn trong nước	6.019.891	5.544.891	475.000	475.000	475.000	-	48.498	0,8%	27.796	0,5%	20.702	4,4%	4,4%
n	n	Vốn nước ngoài	54.700	-	54.700	54.700	54.700	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
2.2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	7.884	7.884	-	-	-	-	858	10,9%	858	10,9%	-	0,0%	0,0%
e		Vốn trong nước	7.884	7.884	-	-	-	-	858	10,9%	858	10,9%	-	0,0%	0,0%
14		BẮC NINH	17.815.674	1.232.174	16.583.500	16.583.500	14.576.577	-	2.302.395	12,9%	99.849	8,1%	2.202.547	13,3%	13,3%
a		Vốn trong nước	17.815.674	1.232.174	16.583.500	16.583.500	14.576.577	-	2.302.395	12,9%	99.849	8,1%	2.202.547	13,3%	13,3%
1		Vốn cân đối ngân sách địa phương	16.297.156	1.138.856	15.158.300	15.158.300	14.576.577	-	2.295.988	14,1%	93.441	8,2%	2.202.547	14,5%	14,5%
2		Vốn ngân sách trung ương	1.518.517	93.317	1.425.000	1.425.000	-	-	6.408	0,4%	6.408	6,9%	-	0,0%	0,0%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						GIAI NGẮN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2026						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO ĐẠI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2026				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO ĐẠI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KH THU TƯƠNG CHỈNH PHỤ GIAO (theo gồm các Quyết định giao kế toán)	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trước BP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
c	Vốn trong nước	1.518.517	93.517	1.425.000	1.425.000	-	-	6.408	0,4%	6.408	6,9%	-	0,0%	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.425.000	-	1.425.000	1.425.000	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
m m	Vốn trong nước	1.425.000	-	1.425.000	1.425.000	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	93.517	93.517	-	-	-	-	6.408	6,9%	6.408	6,9%	-	0,0%	0,0%
e	Vốn trong nước	93.517	93.517	-	-	-	-	6.408	6,9%	6.408	6,9%	-	0,0%	0,0%
15	NINH BÌNH	59.589.056	16.113.206	43.475.850	34.715.650	43.475.850	8.760.200	4.387.220	7,4%	599.709	3,7%	3.787.511	8,7%	10,9%
a	Vốn trong nước	59.485.456	16.113.206	43.372.250	34.612.050	43.372.250	8.760.200	4.387.220	7,4%	599.709	3,7%	3.787.511	8,7%	10,9%
b	Vốn nước ngoài	103.600	-	103.600	103.600	103.600	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	57.712.814	16.112.314	41.600.500	32.840.300	41.600.500	8.760.200	1.912.528	6,8%	599.709	3,7%	1.312.819	8,0%	10,1%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.876.242	892	1.875.350	1.875.350	1.875.350	-	474.693	25,3%	-	0,0%	474.693	25,3%	25,3%
c	Vốn trong nước	1.772.642	892	1.771.750	1.771.750	1.771.750	-	474.693	26,8%	-	0,0%	474.693	26,8%	26,8%
d	Vốn nước ngoài	103.600	-	103.600	103.600	103.600	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.875.350	-	1.875.350	1.875.350	1.875.350	-	474.693	25,3%	-	0,0%	474.693	25,3%	25,3%
m m	Vốn trong nước	1.771.750	-	1.771.750	1.771.750	1.771.750	-	474.693	26,8%	-	0,0%	474.693	26,8%	26,8%
n n	Vốn nước ngoài	103.600	-	103.600	103.600	103.600	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	892	892	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
e	Vốn trong nước	892	892	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
16	THANH HOÀ	18.468.851	4.581.747	13.887.104	13.887.104	13.842.831	-	2.242.157	12,1%	401.744	8,8%	1.840.413	13,3%	13,3%
a	Vốn trong nước	18.201.266	4.581.747	13.619.519	13.619.519	13.575.246	-	2.242.157	12,3%	401.744	8,8%	1.840.413	13,3%	13,3%
b	Vốn nước ngoài	267.585	-	267.585	267.585	267.585	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	14.495.329	1.259.579	13.235.800	13.235.800	13.235.800	-	1.963.245	13,5%	122.832	9,8%	1.840.413	13,9%	13,9%
2	Vốn ngân sách trung ương	3.973.521	3.322.217	651.304	651.304	607.031	-	278.912	7,0%	278.912	8,4%	-	0,0%	0,0%
c	Vốn trong nước	3.705.936	3.322.217	383.719	383.719	339.446	-	278.912	7,3%	278.912	8,4%	-	0,0%	0,0%
d	Vốn nước ngoài	267.585	-	267.585	267.585	267.585	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.718.451	3.067.147	651.304	651.304	607.031	-	250.161	6,7%	250.161	8,2%	-	0,0%	0,0%
m m	Vốn trong nước	3.450.866	3.067.147	383.719	383.719	339.446	-	250.161	7,2%	250.161	8,2%	-	0,0%	0,0%
n n	Vốn nước ngoài	267.585	-	267.585	267.585	267.585	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	255.070	255.070	-	-	-	-	28.750	11,3%	28.750	11,3%	-	0,0%	0,0%
e	Vốn trong nước	255.070	255.070	-	-	-	-	28.750	11,3%	28.750	11,3%	-	0,0%	0,0%
17	NGHỆ AN	16.799.258	2.624.370	14.174.888	14.174.888	14.174.888	-	3.593.802	21,4%	742.190	28,3%	2.851.612	20,1%	20,1%
a	Vốn trong nước	16.352.408	2.624.370	13.728.038	13.728.038	13.728.038	-	3.593.802	22,0%	742.190	28,3%	2.851.612	20,8%	20,8%
b	Vốn nước ngoài	446.850	-	446.850	446.850	446.850	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	9.481.315	1.247.515	8.233.800	8.233.800	8.233.800	-	2.831.867	29,9%	121.825	9,8%	2.710.042	32,9%	32,9%
2	Vốn ngân sách trung ương	7.317.943	1.376.855	5.941.088	5.941.088	5.941.088	-	761.935	10,4%	620.365	45,1%	141.570	2,4%	2,4%
c	Vốn trong nước	6.871.093	1.376.855	5.494.238	5.494.238	5.494.238	-	761.935	11,1%	620.365	45,1%	141.570	2,6%	2,6%
d	Vốn nước ngoài	446.850	-	446.850	446.850	446.850	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.622.549	681.461	5.941.088	5.941.088	5.941.088	-	708.430	10,7%	566.860	83,2%	141.570	2,4%	2,4%
m m	Vốn trong nước	6.175.699	681.461	5.494.238	5.494.238	5.494.238	-	708.430	11,5%	566.860	83,2%	141.570	2,6%	2,6%
n n	Vốn nước ngoài	446.850	-	446.850	446.850	446.850	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	695.394	695.394	-	-	-	-	53.505	7,7%	53.505	7,7%	-	0,0%	0,0%
e	Vốn trong nước	695.394	695.394	-	-	-	-	53.505	7,7%	53.505	7,7%	-	0,0%	0,0%
18	HÀ TĨNH	6.267.791	412.791	5.855.000	5.803.300	5.855.000	51.700	2.087.317	33,3%	251.205	60,9%	1.836.112	31,4%	31,6%
a	Vốn trong nước	5.554.920	356.652	5.198.268	5.146.568	5.198.268	51.700	2.087.317	37,6%	251.205	70,4%	1.836.112	35,3%	35,7%
b	Vốn nước ngoài	712.871	56.139	656.732	656.732	656.732	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.915.328	207.428	4.707.900	4.656.200	4.707.900	51.700	1.983.893	40,4%	149.339	72,0%	1.834.554	39,0%	39,4%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.352.463	205.363	1.147.100	1.147.100	1.147.100	-	103.424	7,6%	101.866	49,6%	1.558	0,1%	0,1%
c	Vốn trong nước	639.592	149.224	490.368	490.368	490.368	-	103.424	16,2%	101.866	68,3%	1.558	0,3%	0,3%
d	Vốn nước ngoài	712.871	56.139	656.732	656.732	656.732	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.248.248	101.148	1.147.100	1.147.100	1.147.100	-	99.887	8,0%	98.329	97,2%	1.558	0,1%	0,1%

STT			NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2020						
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2020				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHU GIAO TRONG NĂM		
						TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	KH BỘ, NGÂN/DUA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TY LỆ	SỐ TIỀN	TY LỆ	SỐ TIỀN	TY LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
m	m		Vốn trong nước	591.516	101.148	490.368	490.368	490.368	-	99.887	16,9%	98.329	97,2%	1.558	0,3%	0,3%
n	n		Vốn nước ngoài	656.732	-	656.732	656.732	656.732	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
2.2			Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	104.215	104.215	-	-	-	-	3.537	3,4%	3.537	3,4%	-	0,0%	0,0%
e			Vốn trong nước	48.076	48.076	-	-	-	-	3.537	7,4%	3.537	7,4%	-	0,0%	0,0%
f			Vốn nước ngoài	56.139	56.139	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
19			QUẢNG TRỊ	10.395.882	4.865.220	5.530.662	5.262.842	5.380.662	267.820	1.536.885	14,8%	763.446	15,7%	773.439	14,0%	14,7%
a			Vốn trong nước	9.801.347	4.583.722	5.217.625	4.949.805	5.067.625	267.820	1.536.885	15,7%	763.446	16,7%	773.439	14,8%	15,6%
b			Vốn nước ngoài	594.535	281.498	313.037	313.037	313.037	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
1			Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.359.015	977.895	4.381.120	4.113.300	4.381.120	267.820	863.765	16,1%	254.163	26,0%	609.602	13,9%	14,8%
2			Vốn ngân sách trung ương	5.036.867	3.887.325	1.149.542	1.149.542	999.542	-	673.120	13,4%	509.283	13,1%	163.837	14,3%	14,3%
c			Vốn trong nước	4.442.332	3.605.827	836.505	836.505	686.505	673.120	15,2%	509.283	14,1%	163.837	19,6%	19,6%	
d			Vốn nước ngoài	594.535	281.498	313.037	313.037	313.037	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%	
2.1			Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.891.898	3.742.356	1.149.542	1.149.542	999.542	-	650.944	13,3%	487.107	13,0%	163.837	14,3%	14,3%
m	m		Vốn trong nước	4.297.363	3.460.858	836.505	836.505	686.505	-	650.944	15,1%	487.107	14,1%	163.837	19,6%	19,6%
n	n		Vốn nước ngoài	594.535	281.498	313.037	313.037	313.037	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%	
2.2			Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	144.969	144.969	-	-	-	-	22.176	15,3%	22.176	15,3%	-	0,0%	0,0%
e			Vốn trong nước	144.969	144.969	-	-	-	-	22.176	15,3%	22.176	15,3%	-	0,0%	0,0%
20			THÀNH PHỐ HUẾ	7.300.523	1.228.773	6.071.750	6.071.750	6.071.750	-	1.207.067	16,5%	182.456	14,8%	1.024.611	16,9%	16,9%
a			Vốn trong nước	7.184.523	1.228.773	5.955.750	5.955.750	5.955.750	-	1.200.472	16,7%	182.456	14,8%	1.018.016	17,1%	17,1%
b			Vốn nước ngoài	116.000	-	116.000	116.000	116.000	-	6.595	5,7%	-	0,0%	6.595	5,7%	5,7%
1			Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.640.718	1.089.908	4.550.800	4.550.800	4.550.800	-	992.302	17,6%	130.340	12,9%	861.962	18,9%	18,9%
2			Vốn ngân sách trung ương	1.659.815	138.865	1.520.950	1.520.950	1.520.950	-	214.765	12,9%	52.116	37,5%	162.649	10,7%	10,7%
c			Vốn trong nước	1.543.815	138.865	1.404.950	1.404.950	1.404.950	-	208.170	13,5%	52.116	37,5%	156.054	11,1%	11,1%
d			Vốn nước ngoài	116.000	-	116.000	116.000	116.000	-	6.595	5,7%	-	0,0%	6.595	5,7%	5,7%
2.1			Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.564.406	43.456	1.520.950	1.520.950	1.520.950	-	206.105	13,2%	43.456	100,0%	162.649	10,7%	10,7%
m	m		Vốn trong nước	1.448.406	43.456	1.404.950	1.404.950	1.404.950	-	199.510	13,8%	43.456	100,0%	156.054	11,1%	11,1%
n	n		Vốn nước ngoài	116.000	-	116.000	116.000	116.000	-	6.595	5,7%	-	0,0%	6.595	5,7%	5,7%
2.2			Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	95.409	95.409	-	-	-	-	8.660	9,1%	8.660	9,1%	-	0,0%	0,0%
e			Vốn trong nước	95.409	95.409	-	-	-	-	8.660	9,1%	8.660	9,1%	-	0,0%	0,0%
21			ĐÀ NẴNG	18.944.243	2.837.599	16.106.644	16.106.644	16.106.644	-	3.598.287	19,0%	860.932	30,3%	2.737.355	17,0%	17,0%
a			Vốn trong nước	18.326.195	2.782.370	15.543.825	15.543.825	15.543.825	-	3.586.152	19,6%	860.932	30,9%	2.725.220	17,5%	17,5%
b			Vốn nước ngoài	618.048	55.229	562.819	562.819	562.819	-	12.135	2,0%	-	0,0%	12.135	2,2%	2,2%
1			Vốn cân đối ngân sách địa phương	14.400.765	604.465	13.796.300	13.796.300	13.796.300	-	2.816.278	19,6%	169.393	28,0%	2.646.885	19,2%	19,2%
2			Vốn ngân sách trung ương	4.543.478	2.233.134	2.310.344	2.310.344	2.310.344	-	782.009	17,2%	691.539	31,0%	90.470	3,9%	3,9%
c			Vốn trong nước	3.925.430	2.177.905	1.747.525	1.747.525	1.747.525	-	369.874	19,6%	691.539	31,8%	78.335	4,5%	4,5%
d			Vốn nước ngoài	618.048	55.229	562.819	562.819	562.819	-	12.135	2,0%	-	0,0%	12.135	2,2%	2,2%
2.1			Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.015.886	1.705.542	2.310.344	2.310.344	2.310.344	-	710.156	17,7%	619.686	36,3%	90.470	3,9%	3,9%
m	m		Vốn trong nước	3.453.067	1.705.542	1.747.525	1.747.525	1.747.525	-	698.021	20,2%	619.686	36,3%	78.335	4,5%	4,5%
n	n		Vốn nước ngoài	562.819	-	562.819	562.819	562.819	-	12.135	2,2%	-	0,0%	12.135	2,2%	2,2%
2.2			Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	527.592	527.592	-	-	-	-	71.852	13,6%	71.852	13,6%	-	0,0%	0,0%
e			Vốn trong nước	472.363	472.363	-	-	-	-	71.852	15,2%	71.852	15,2%	-	0,0%	0,0%
f			Vốn nước ngoài	55.229	55.229	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
22			QUẢNG NGÃI	8.863.519	1.494.897	7.368.712	7.316.352	7.083.712	52.360	1.487.828	16,8%	243.591	16,3%	1.244.237	16,9%	17,0%
a			Vốn trong nước	8.797.897	1.479.353	7.318.544	7.266.184	7.033.544	52.360	1.479.882	16,8%	235.645	15,9%	1.244.237	17,0%	17,1%
b			Vốn nước ngoài	65.622	15.454	50.168	50.168	50.168	-	7.946	12,1%	7.946	51,4%	-	0,0%	0,0%
1			Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.885.761	971.401	5.914.360	5.862.000	5.914.360	52.360	1.053.427	15,3%	147.101	15,1%	906.326	15,3%	15,5%
2			Vốn ngân sách trung ương	1.977.758	523.406	1.454.352	1.454.352	1.169.352	-	434.402	22,0%	96.490	18,4%	337.911	23,2%	23,2%
c			Vốn trong nước	1.912.136	507.952	1.404.184	1.404.184	1.119.184	-	426.456	22,3%	88.545	17,4%	337.911	24,1%	24,1%
d			Vốn nước ngoài	65.622	15.454	50.168	50.168	50.168	-	7.946	12,1%	7.946	51,4%	-	0,0%	0,0%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2024						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO ĐẠI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2026				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO ĐẠI SANG		KHU GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	KH BỎ, NGANH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trên địa bàn TP trước khi tăng so với KH TTCP giao							
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.724.371	270.019	1.454.352	1.454.352	1.169.352	-	415.362	24,1%	77.451	28,7%	337.911	23,2%	23,2%
m	Vốn trong nước	1.674.203	270.019	1.404.184	1.404.184	1.119.184	-	415.362	24,8%	77.451	28,7%	337.911	24,1%	24,1%
n	Vốn nước ngoài	50.168	-	50.168	50.168	50.168	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	253.387	253.387	-	-	-	-	19.039	7,5%	19.039	7,5%	-	0,0%	0,0%
e	Vốn trong nước	237.933	237.933	-	-	-	-	11.094	4,7%	11.094	4,7%	-	0,0%	0,0%
f	Vốn nước ngoài	15.454	15.454	-	-	-	-	7.946	51,4%	7.946	51,4%	-	0,0%	0,0%
23	KHÁNH HOÀ	17.005.038	1.593.093	15.411.945	15.411.945	15.411.945	-	3.599.794	21,2%	418.402	26,3%	3.181.392	20,6%	20,6%
a	Vốn trong nước	17.005.038	1.593.093	15.411.945	15.411.945	15.411.945	-	3.599.794	21,2%	418.402	26,3%	3.181.392	20,6%	20,6%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	14.370.727	915.827	13.454.900	13.454.900	13.454.900	-	3.389.964	23,6%	409.686	44,7%	2.980.278	22,2%	22,2%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.634.311	677.266	1.957.045	1.957.045	1.957.045	-	209.830	8,0%	8.716	1,3%	201.114	10,3%	10,3%
c	Vốn trong nước	2.634.311	677.266	1.957.045	1.957.045	1.957.045	-	209.830	8,0%	8.716	1,3%	201.114	10,3%	10,3%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.580.741	623.696	1.957.045	1.957.045	1.957.045	-	205.859	8,0%	4.745	0,8%	201.114	10,3%	10,3%
m	Vốn trong nước	2.580.741	623.696	1.957.045	1.957.045	1.957.045	-	205.859	8,0%	4.745	0,8%	201.114	10,3%	10,3%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	53.570	53.570	-	-	-	-	3.970	7,4%	3.970	7,4%	-	0,0%	0,0%
e	Vốn trong nước	53.570	53.570	-	-	-	-	3.970	7,4%	3.970	7,4%	-	0,0%	0,0%
24	ĐẮC LẮC	14.743.213	5.339.913	9.403.300	9.213.575	9.225.080	189.725	2.225.502	15,1%	759.062	14,2%	1.466.440	15,6%	15,9%
a	Vốn trong nước	13.736.683	4.808.963	8.927.720	8.737.995	8.749.500	189.725	2.217.817	16,1%	751.377	15,6%	1.466.440	16,4%	16,8%
b	Vốn nước ngoài	1.006.530	530.950	475.580	475.580	475.580	-	7.685	0,8%	7.685	1,4%	-	0,0%	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	8.723.574	1.723.349	7.000.225	6.810.500	7.000.225	189.725	1.539.595	17,6%	387.388	16,7%	1.352.307	17,9%	18,4%
2	Vốn ngân sách trung ương	6.019.639	3.616.564	2.403.075	2.403.075	2.224.855	-	685.907	11,4%	471.774	13,0%	214.133	8,9%	8,9%
c	Vốn trong nước	5.013.109	3.085.614	1.927.495	1.927.495	1.749.275	-	678.222	13,5%	464.089	15,0%	214.133	11,1%	11,1%
d	Vốn nước ngoài	1.006.530	530.950	475.580	475.580	475.580	-	7.685	0,8%	7.685	1,4%	-	0,0%	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.487.632	3.084.557	2.403.075	2.403.075	2.224.855	-	598.365	10,9%	384.232	12,5%	214.133	8,9%	8,9%
m	Vốn trong nước	4.510.019	2.582.524	1.927.495	1.927.495	1.749.275	-	598.365	13,3%	384.232	14,9%	214.133	11,1%	11,1%
n	Vốn nước ngoài	977.613	502.033	475.580	475.580	475.580	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	532.007	532.007	-	-	-	-	87.542	16,5%	87.542	16,5%	-	0,0%	0,0%
e	Vốn trong nước	503.090	503.090	-	-	-	-	79.857	15,9%	79.857	15,9%	-	0,0%	0,0%
f	Vốn nước ngoài	28.917	28.917	-	-	-	-	7.685	26,6%	7.685	26,6%	-	0,0%	0,0%
25	GIÀ LAI	15.745.386	1.429.860	14.315.526	14.253.526	14.315.526	62.000	3.631.918	23,1%	380.056	26,6%	3.251.862	22,7%	22,8%
a	Vốn trong nước	15.289.838	1.429.860	13.859.978	13.797.978	13.859.978	62.000	3.522.869	23,0%	380.056	26,6%	3.142.513	22,7%	22,8%
b	Vốn nước ngoài	455.548	-	455.548	455.548	455.548	-	109.349	24,0%	-	0,0%	109.349	24,0%	24,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	12.595.566	471.766	12.123.800	12.061.800	12.123.800	62.000	3.274.312	26,0%	237.398	50,3%	3.036.914	25,0%	25,2%
2	Vốn ngân sách trung ương	3.149.819	958.094	2.191.726	2.191.726	2.191.726	-	357.607	11,4%	142.658	14,9%	214.948	9,8%	9,8%
c	Vốn trong nước	2.694.271	958.094	1.736.178	1.736.178	1.736.178	-	248.257	9,2%	142.658	14,9%	105.599	6,1%	6,1%
d	Vốn nước ngoài	455.548	-	455.548	455.548	455.548	-	109.349	24,0%	-	0,0%	109.349	24,0%	24,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.080.295	888.570	2.191.726	2.191.726	2.191.726	-	331.939	10,8%	116.991	13,2%	214.948	9,8%	9,8%
m	Vốn trong nước	2.624.747	888.570	1.736.178	1.736.178	1.736.178	-	222.590	8,5%	116.991	13,2%	105.599	6,1%	6,1%
n	Vốn nước ngoài	455.548	-	455.548	455.548	455.548	-	109.349	24,0%	-	0,0%	109.349	24,0%	24,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	69.524	69.524	-	-	-	-	25.667	36,9%	25.667	36,9%	-	0,0%	0,0%
e	Vốn trong nước	69.524	69.524	-	-	-	-	25.667	36,9%	25.667	36,9%	-	0,0%	0,0%
26	LÂM ĐỒNG	20.167.743	4.320.496	15.847.247	14.867.147	15.847.247	980.109	1.816.541	9,0%	458.722	10,6%	1.358.119	8,6%	9,1%
a	Vốn trong nước	19.853.819	4.306.489	15.547.330	14.567.230	15.547.330	980.109	1.810.591	9,1%	458.722	10,7%	1.351.869	8,7%	9,3%
b	Vốn nước ngoài	313.924	14.007	299.917	299.917	299.917	-	6.250	2,0%	-	0,0%	6.250	2,1%	2,1%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	14.421.828	1.208.828	13.213.000	12.232.900	13.213.000	980.109	1.309.593	9,1%	159.603	13,2%	1.149.990	8,7%	9,4%
2	Vốn ngân sách trung ương	5.745.914	3.111.667	2.634.247	2.634.247	2.634.247	-	507.248	8,8%	299.119	9,6%	208.129	7,9%	7,9%
c	Vốn trong nước	5.431.980	3.097.660	2.334.330	2.334.330	2.334.330	-	500.998	9,2%	299.119	9,7%	201.879	8,6%	8,6%
d	Vốn nước ngoài	313.924	14.007	299.917	299.917	299.917	-	6.250	2,0%	-	0,0%	6.250	2,1%	2,1%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.469.274	2.835.027	2.634.247	2.634.247	2.634.247	-	457.730	8,4%	249.601	8,8%	208.129	7,9%	7,9%
m	Vốn trong nước	5.169.357	2.835.027	2.334.330	2.334.330	2.334.330	-	451.480	8,7%	249.601	8,8%	201.879	8,6%	8,6%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 30/05/2026						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO ĐAI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2026				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO ĐAI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	KH BỘ, NGÂN HÀNG/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI	Tr.đ. BP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
n	n	Vốn nước ngoài	299.917	-	299.917	299.917	-	6.250	2,1%	-	0,0%	6.250	2,1%	2,1%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	276.640	276.640	-	-	-	-	49.518	17,9%	49.518	17,9%	-	0,0%	0,0%
e	Vốn trong nước	262.633	262.633	-	-	-	-	49.518	18,9%	49.518	18,9%	-	0,0%	0,0%
f	Vốn nước ngoài	14.007	14.007	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
27	TP HỒ CHÍ MINH	147.599.166	-	147.599.166	147.599.166	147.599.166	-	25.017.079	16,9%	-	0,0%	25.017.079	16,9%	16,9%
a	Vốn trong nước	147.114.979	-	147.114.979	147.114.979	147.114.979	-	24.966.229	17,0%	-	0,0%	24.966.229	17,0%	17,0%
b	Vốn nước ngoài	484.187	-	484.187	484.187	484.187	-	50.850	10,5%	-	0,0%	50.850	10,5%	10,5%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	144.078.000	-	144.078.000	144.078.000	144.078.000	-	24.678.728	17,1%	-	0,0%	24.678.728	17,1%	17,1%
2	Vốn ngân sách trung ương	3.521.166	-	3.521.166	3.521.166	3.521.166	-	338.351	9,6%	-	0,0%	338.351	9,6%	9,6%
c	Vốn trong nước	3.036.979	-	3.036.979	3.036.979	3.036.979	-	287.501	9,5%	-	0,0%	287.501	9,5%	9,5%
d	Vốn nước ngoài	484.187	-	484.187	484.187	484.187	-	50.850	10,5%	-	0,0%	50.850	10,5%	10,5%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.521.166	-	3.521.166	3.521.166	3.521.166	-	338.351	9,6%	-	0,0%	338.351	9,6%	9,6%
m	Vốn trong nước	3.036.979	-	3.036.979	3.036.979	3.036.979	-	287.501	9,5%	-	0,0%	287.501	9,5%	9,5%
n	Vốn nước ngoài	484.187	-	484.187	484.187	484.187	-	50.850	10,5%	-	0,0%	50.850	10,5%	10,5%
28	THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	36.759.660	9.597.278	27.162.382	27.162.382	27.162.382	-	6.818.213	18,6%	239.031	2,5%	6.579.182	24,2%	24,2%
a	Vốn trong nước	36.752.660	9.597.278	27.155.382	27.155.382	27.155.382	-	6.818.213	18,6%	239.031	2,5%	6.579.182	24,2%	24,2%
b	Vốn nước ngoài	7.000	-	7.000	7.000	7.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	26.490.484	217.284	26.273.200	26.273.200	26.273.200	-	6.274.831	23,7%	17.714	8,2%	6.257.117	23,8%	23,8%
2	Vốn ngân sách trung ương	10.269.176	9.379.994	889.182	889.182	889.182	-	543.382	5,3%	221.317	2,4%	322.065	36,2%	36,2%
c	Vốn trong nước	10.262.176	9.379.994	882.182	882.182	882.182	-	543.382	5,3%	221.317	2,4%	322.065	36,2%	36,2%
d	Vốn nước ngoài	7.000	-	7.000	7.000	7.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	10.155.828	9.266.646	889.182	889.182	889.182	-	507.575	5,0%	185.510	2,0%	322.065	36,2%	36,2%
m	Vốn trong nước	10.148.828	9.266.646	882.182	882.182	882.182	-	507.575	5,0%	185.510	2,0%	322.065	36,2%	36,2%
n	Vốn nước ngoài	7.000	-	7.000	7.000	7.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	113.349	113.349	-	-	-	-	35.807	31,6%	35.807	31,6%	-	0,0%	0,0%
e	Vốn trong nước	113.349	113.349	-	-	-	-	35.807	31,6%	35.807	31,6%	-	0,0%	0,0%
29	TÂY NINH	31.972.934	924.234	31.048.700	31.048.700	27.085.237	-	9.606.979	30,0%	96.104	10,4%	9.510.875	30,6%	30,6%
a	Vốn trong nước	31.972.934	924.234	31.048.700	31.048.700	27.085.237	-	9.606.979	30,0%	96.104	10,4%	9.510.875	30,6%	30,6%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	18.496.482	260.282	18.236.200	18.236.200	14.272.737	-	2.089.216	11,3%	42.271	16,2%	2.046.945	11,2%	11,2%
2	Vốn ngân sách trung ương	13.476.452	663.952	12.812.500	12.812.500	12.812.500	-	7.517.763	55,8%	53.833	8,1%	7.463.930	58,3%	58,3%
c	Vốn trong nước	13.476.452	663.952	12.812.500	12.812.500	12.812.500	-	7.517.763	55,8%	53.833	8,1%	7.463.930	58,3%	58,3%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	13.454.919	642.419	12.812.500	12.812.500	12.812.500	-	7.516.448	55,9%	52.518	8,2%	7.463.930	58,3%	58,3%
m	Vốn trong nước	13.454.919	642.419	12.812.500	12.812.500	12.812.500	-	7.516.448	55,9%	52.518	8,2%	7.463.930	58,3%	58,3%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	21.533	21.533	-	-	-	-	1.314	6,1%	1.314	6,1%	-	0,0%	0,0%
e	Vốn trong nước	21.533	21.533	-	-	-	-	1.314	6,1%	1.314	6,1%	-	0,0%	0,0%
30	VĨNH LONG	14.719.574	873.589	13.845.985	13.845.985	13.840.285	-	2.265.447	16,4%	110.679	12,7%	2.154.760	15,6%	15,6%
a	Vốn trong nước	13.196.259	873.589	12.322.670	12.322.670	12.317.170	-	2.120.812	16,1%	110.679	12,7%	2.010.133	16,3%	16,3%
b	Vốn nước ngoài	1.523.115	-	1.523.115	1.523.115	1.523.115	-	144.635	9,5%	-	0,0%	144.635	9,5%	9,5%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	11.259.480	392.780	10.866.700	10.866.700	10.861.200	-	1.830.181	16,3%	39.237	10,0%	1.790.905	16,5%	16,5%
2	Vốn ngân sách trung ương	3.459.894	480.809	2.979.085	2.979.085	2.979.085	-	435.265	12,6%	71.402	14,9%	363.863	12,2%	12,2%
c	Vốn trong nước	1.936.779	480.809	1.455.970	1.455.970	1.455.970	-	290.630	15,0%	71.402	14,9%	219.228	15,1%	15,1%
d	Vốn nước ngoài	1.523.115	-	1.523.115	1.523.115	1.523.115	-	144.635	9,5%	-	0,0%	144.635	9,5%	9,5%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.431.872	452.787	2.979.085	2.979.085	2.979.085	-	432.011	12,6%	68.148	15,1%	363.863	12,2%	12,2%
m	Vốn trong nước	1.908.757	452.787	1.455.970	1.455.970	1.455.970	-	287.376	15,1%	68.148	15,1%	219.228	15,1%	15,1%
n	Vốn nước ngoài	1.523.115	-	1.523.115	1.523.115	1.523.115	-	144.635	9,5%	-	0,0%	144.635	9,5%	9,5%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	28.022	28.022	-	-	-	-	3.255	11,6%	3.255	11,6%	-	0,0%	0,0%
e	Vốn trong nước	28.022	28.022	-	-	-	-	3.255	11,6%	3.255	11,6%	-	0,0%	0,0%
31	CẦN THƠ	22.930.357	3.663.807	19.266.550	19.266.550	19.266.550	-	2.956.886	12,9%	369.152	10,1%	2.587.734	13,4%	13,4%
a	Vốn trong nước	22.637.768	3.663.807	18.973.961	18.973.961	18.973.961	-	2.956.886	13,1%	369.152	10,1%	2.587.734	13,6%	13,6%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						GIAI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2026							
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO ĐẠI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2026				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO ĐẠI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	KH BỎ, NGÂN/DIA PHƯƠNG TRIỂN KHAI	Tr.đ. DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
b		Vốn nước ngoài	292.589	-	292.589	292.589	292.589	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%	
1		Vốn cân đối ngân sách địa phương	14.861.060	2.535.160	12.325.900	12.325.900	12.325.900	-	1.959.123	13,2%	316.710	12,5%	1.642.414	13,3%	13,3%
2		Vốn ngân sách trung ương	8.069.297	1.128.647	6.940.650	6.940.650	6.940.650	-	997.763	12,4%	52.443	4,6%	945.320	13,6%	13,6%
c		Vốn trong nước	7.776.708	1.128.647	6.648.061	6.648.061	6.648.061	-	997.763	12,8%	52.443	4,6%	945.320	14,2%	14,2%
d		Vốn nước ngoài	292.589	-	292.589	292.589	292.589	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%	
2.1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	8.027.768	1.087.118	6.940.650	6.940.650	6.940.650	-	993.932	12,4%	48.612	4,3%	945.320	13,6%	13,6%
m	m	Vốn trong nước	7.733.179	1.087.118	6.648.061	6.648.061	6.648.061	-	993.932	12,8%	48.612	4,3%	945.320	14,2%	14,2%
n	n	Vốn nước ngoài	292.589	-	292.589	292.589	292.589	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%	
2.2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	41.529	41.529	-	-	-	-	3.830	9,2%	3.830	9,2%	-	0,0%	0,0%
e		Vốn trong nước	41.529	41.529	-	-	-	-	3.830	9,2%	3.830	9,2%	-	0,0%	0,0%
32		AN GIANG	29.831.355	1.322.990	28.508.365	28.508.365	28.508.365	-	5.254.162	17,6%	124.148	9,4%	5.138.814	18,0%	18,0%
a		Vốn trong nước	29.716.355	1.322.990	28.393.365	28.393.365	28.393.365	-	5.234.162	17,7%	124.148	9,4%	5.138.814	18,1%	18,1%
b		Vốn nước ngoài	115.000	-	115.000	115.000	115.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
1		Vốn cân đối ngân sách địa phương	16.335.686	950.986	15.384.700	15.384.700	15.384.700	-	4.145.164	25,4%	34.942	3,7%	4.110.222	26,7%	26,7%
2		Vốn ngân sách trung ương	13.495.668	372.003	13.123.665	13.123.665	13.123.665	-	1.108.998	8,2%	89.206	24,0%	1.019.792	7,8%	7,8%
c		Vốn trong nước	13.380.668	372.003	13.008.665	13.008.665	13.008.665	-	1.108.998	8,3%	89.206	24,0%	1.019.792	7,8%	7,8%
d		Vốn nước ngoài	115.000	-	115.000	115.000	115.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
2.1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	13.380.937	257.272	13.123.665	13.123.665	13.123.665	-	1.092.856	8,2%	73.063	28,4%	1.019.792	7,8%	7,8%
m	m	Vốn trong nước	13.265.937	257.272	13.008.665	13.008.665	13.008.665	-	1.092.856	8,2%	73.063	28,4%	1.019.792	7,8%	7,8%
n	n	Vốn nước ngoài	115.000	-	115.000	115.000	115.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
2.2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	114.731	114.731	-	-	-	-	16.142	14,1%	16.142	14,1%	-	0,0%	0,0%
e		Vốn trong nước	114.731	114.731	-	-	-	-	16.142	14,1%	16.142	14,1%	-	0,0%	0,0%
33		ĐỒNG THÁP	12.290.119	446.712	11.843.407	11.147.087	11.843.407	696.400	1.506.444	12,3%	5.225	1,2%	1.501.218	12,7%	13,5%
a		Vốn trong nước	12.290.119	446.712	11.843.407	11.147.087	11.843.407	696.400	1.506.444	12,3%	5.225	1,2%	1.501.218	12,7%	13,5%
1		Vốn cân đối ngân sách địa phương	9.428.300	-	9.428.300	8.731.900	9.428.300	696.400	1.384.404	14,7%	-	0,0%	1.384.404	14,7%	15,9%
2		Vốn ngân sách trung ương	2.861.819	446.712	2.415.107	2.415.107	2.415.107	-	122.040	4,3%	5.225	1,2%	116.814	4,8%	4,8%
c		Vốn trong nước	2.861.819	446.712	2.415.107	2.415.107	2.415.107	-	122.040	4,3%	5.225	1,2%	116.814	4,8%	4,8%
2.1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.848.325	433.218	2.415.107	2.415.107	2.415.107	-	119.909	4,2%	3.094	0,7%	116.814	4,8%	4,8%
m	m	Vốn trong nước	2.848.325	433.218	2.415.107	2.415.107	2.415.107	-	119.909	4,2%	3.094	0,7%	116.814	4,8%	4,8%
2.2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	13.494	13.494	-	-	-	-	2.131	15,8%	2.131	15,8%	-	0,0%	0,0%
e		Vốn trong nước	13.494	13.494	-	-	-	-	2.131	15,8%	2.131	15,8%	-	0,0%	0,0%
34		CA MAI	9.847.111	2.561.857	7.285.254	7.285.254	7.285.254	-	2.227.252	22,6%	385.458	15,0%	1.841.794	25,3%	25,3%
a		Vốn trong nước	9.743.293	2.543.039	7.200.254	7.200.254	7.200.254	-	2.187.035	22,4%	385.458	15,1%	1.801.573	25,0%	25,0%
b		Vốn nước ngoài	103.818	18.818	85.000	85.000	85.000	-	40.217	38,7%	-	0,0%	40.217	47,3%	47,3%
1		Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.761.129	233.029	6.508.100	6.508.100	6.508.100	-	1.717.693	25,4%	47.457	18,8%	1.670.236	25,7%	25,7%
2		Vốn ngân sách trung ương	3.085.983	2.308.829	777.154	777.154	777.154	-	509.559	16,5%	338.001	14,6%	171.558	22,1%	22,1%
c		Vốn trong nước	2.982.165	2.290.011	692.154	692.154	692.154	-	469.342	15,7%	338.001	14,8%	131.341	19,0%	19,0%
d		Vốn nước ngoài	103.818	18.818	85.000	85.000	85.000	-	40.217	38,7%	-	0,0%	40.217	47,3%	47,3%
2.1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.034.137	2.256.983	777.154	777.154	777.154	-	506.599	16,7%	335.041	14,8%	171.558	22,1%	22,1%
m	m	Vốn trong nước	2.949.137	2.256.983	692.154	692.154	692.154	-	466.382	15,8%	335.041	14,8%	131.341	19,0%	19,0%
n	n	Vốn nước ngoài	85.000	-	85.000	85.000	85.000	-	40.217	47,3%	-	0,0%	40.217	47,3%	47,3%
2.2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	51.846	51.846	-	-	-	-	2.960	5,7%	2.960	5,7%	-	0,0%	0,0%
e		Vốn trong nước	33.028	33.028	-	-	-	-	2.960	9,0%	2.960	9,0%	-	0,0%	0,0%
f		Vốn nước ngoài	18.818	18.818	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%

Phụ lục IV

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA, TRỌNG ĐIỂM NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI; CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA LĨNH VỰC ĐƯỜNG SẮT
(Kèm theo văn bản số 408/BC-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Tên Dự án	Cơ quan chủ quản/Cơ quan có thẩm quyền	Kế hoạch			Giải ngân đến hết 28/5/2026					
			Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó			
				NSTW	NSDP	Số vốn	Tỷ lệ	NSTW		NSDP	
								Số vốn	Tỷ lệ	Số vốn	Tỷ lệ
1	2	3	4=5+6	5	6	7=9+11	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ		223.113,0	191.207,2	31.935,9	49.852,7	22,3%	43.278,7	22,6%	7.458,9	23,4%
	<i>Vốn trong nước</i>		220.873,9	188.968,0	31.935,9	49.408,8	22,4%	42.834,8	22,7%	7.458,9	23,4%
	<i>Vốn ngoài nước</i>		2.239,1	2.239,1	0,0	443,9	19,8%	443,9	19,8%	0,0	0,0%
A	ĐƯỜNG BỘ		106.376,5	88.971,0	17.435,5	44.906,1	42%	41.484,2	46,6%	4.306,9	24,7%
	<i>Vốn trong nước</i>		105.226,5	87.821,0	17.435,5	44.831,6	43%	41.409,6	47%	4.306,9	24,7%
	<i>Vốn ngoài nước</i>		1.150,0	1.150,0	0,0	74,6	6%	74,6	6%	0,0	-
I	CÁC DỰ ÁN ĐANG TRIỂN KHAI										
I.1	Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020	Bộ Xây dựng	415,4	415,4	0,0	61,4	14,8%	61,4	14,8%		0,0%
1	Đoạn Cao Bồ - Mai Sơn	Bộ Xây dựng	0,0					0,0	-		
2	Đoạn Mai Sơn- QL45	Bộ Xây dựng	0,0			0,0	0,0%	0,0	-		-
3	Đoạn QL45- Nghi Sơn	Bộ Xây dựng	0,0			0,0	0,0%	0,0	-		-
4	Đoạn Nghi Sơn - Diễn Châu	Bộ Xây dựng	11,7	11,7		2,2	18,4%	2,2	18,4%		-
5	Đoạn Diễn Châu - Bãi Vọt (<i>dự án PPP</i>)	Bộ Xây dựng	0,0			0,0	0,0%	0,0	-		-
6	Đoạn Cam Lộ - La Sơn	Bộ Xây dựng	0,0			0,0	0,0%	0,0	-		-
7	Đoạn Nha Trang - Cam Lâm (<i>dự án PPP</i>)	Bộ Xây dựng	0,0			0,0	0,0%	0,0	-		-
8	Đoạn Cam Lâm - Vĩnh Hảo (<i>dự án PPP</i>)	Bộ Xây dựng	0,0			0,0	0,0%	0,0	-		-
9	Đoạn Vĩnh Hảo - Phan Thiết	Bộ Xây dựng	40,0	40,0		15,4	38,5%	15,4	38,5%		-
10	Đoạn Phan Thiết - Dầu Giây	Bộ Xây dựng	363,7	363,7		43,8	12,0%	43,8	12,0%		-
11	Cầu Mỹ Thuận 2 và đường dẫn hai đầu cầu	Bộ Xây dựng	0,0			0,0	0,0%		-		-
I.2	Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025	Bộ Xây dựng	7.276,3	7.276,3	0,0	1.476,6	19,7%	1.476,6	19,7%		-
1	Bãi Vọt - Hàm Nghi	Bộ Xây dựng	158,0	158,0		21,4	13,5%	21,4	13,5%		-
2	Hàm Nghi - Vũng Áng	Bộ Xây dựng	282,8	282,8		107,2	37,9%	107,2	37,9%		-
3	Vũng Áng - Bùng	Bộ Xây dựng	348,6	348,6		78,2	22,4%	78,2	22,4%		-
4	Bùng - Vạn Ninh	Bộ Xây dựng	200,0	200,0		9,5	4,7%	9,5	4,7%		-
5	Vạn Ninh - Cam Lộ	Bộ Xây dựng	252,0	252,0		56,0	22,2%	56,0	22,2%		-
6	Quảng Ngãi - Hoài Nhơn	Bộ Xây dựng	1.117,0	1.117,0		225,8	20,2%	225,8	20,2%		-
7	Hoài Nhơn - Quy Nhơn	Bộ Xây dựng	580,0	580,0		259,6	39,9%	259,6	39,9%		-
8	Quy Nhơn - Chí Thạnh	Bộ Xây dựng	800,0	800,0		314,0	33,1%	314,0	33,1%		-
9	Chí Thạnh - Vân Phong	Bộ Xây dựng	378,0	378,0		221,5	58,6%	221,5	58,6%		-
10	Vân Phong - Nha Trang	Bộ Xây dựng	560,0	560,0		61,3	10,9%	61,3	10,9%		-
11	Cần Thơ - Hậu Giang	Bộ Xây dựng	1.100,0	1.100,0		51,8	4,7%	51,8	4,7%		-
12	Hậu Giang - Cà Mau	Bộ Xây dựng	1.500,0	1.500,0		70,5	4,7%	70,5	4,7%		-
I.3	Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột gd1		6.363,7	6.363,7	0,0	458,8	7,2%	458,8	7,2%	0,0	-
1	Dự án thành phần 1	Khánh Hòa	1.355,954	1.356,0		193,6	14,3%	193,6	14,3%		-
2	Dự án thành phần 2	Bộ Xây dựng	3.258,443	3.258,4		78,488	2,4%	78,5	2,4%		-
3	Dự án thành phần 3	Đắk Lắk	1.749,3	1.749,3		186,7	10,7%	186,7	10,7%		-
I.4	Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu gd1		1.719,2	1.292,2	427,0	421,4	17,2%	410,1	20,3%	11,4	2,7%
1	Dự án thành phần 1	Đồng Nai	420,0	400,0	20,0	293,9	70,0%	293,9	73,5%		0,0%
2	Dự án thành phần 2	Bộ Xây dựng	392,2	392,2		47,5	4,2%	47,5	4,2%		-
3	Dự án thành phần 3	Bà Rịa - Vũng Tàu (TPHCM)	907,0	500,0	407,0	80,0	8,8%	68,7	13,7%	11,4	2,8%
I.5	Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng gd1		7.202,7	7.102,7	100,0	859,8	11,9%	859,5	12,1%	0,2	0,2%
1	Dự án thành phần 1	UBND An Giang	2.639,1	2.639,1		149,9	5,7%	149,9	5,7%		-
2	Dự án thành phần 2	UBND Cần Thơ	942,6	943		354,3	37,6%	354,3	37,6%		-
3	Dự án thành phần 3	UBND Hậu Giang(Cần Thơ)	1.367,0	1.367		154,8	11,3%	154,8	11,3%		-
4	Dự án thành phần 4	UBND Sóc Trăng (Cần Thơ)	2.254,0	2.154	100	200,8	8,9%	200,6	9,3%	0,2	0,2%
I.6	Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội		3.957,0	2.625,8	1.331,2	1.349,2	33,9%	1.104,4	42,1%	244,7	18,1%

STT	Tên Dự án	Cơ quan chủ quản/Cơ quan có thẩm quyền	Kế hoạch			Giải ngân đến hết 28/5/2026					
			Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó			
				NSTW	NSDP	Số vốn	Tỷ lệ	NSTW		NSDP	
								Số vốn	Tỷ lệ	Số vốn	Tỷ lệ
1	2	3	4=5+6	5	6	7=9+11	8	9	10	11	12
1	Nhóm dự án TP Bồi thường, hỗ trợ TĐC		46,2	0,0	46,2	9,7	14,2%	0,0	-	9,7	14,2%
1.1	Dự án thành phần 1.1	Hà Nội	46,2		46,2	9,7	14,2%		-	9,7	14,2%
1.2	Dự án thành phần 1.2	Hưng Yên	0,0			0,0	#DIV/0!		-		-
1.3	Dự án thành phần 1.3	Bắc Ninh	0,0			0,0	#DIV/0!		-		-
2	Nhóm dự án TP xây dựng đường song hành (đường đô thị)		1.285,0	0,0	1.285,0	235,0	18,3%	0,0	-	235,0	18,3%
2.1	Dự án thành phần 2.1	Hà Nội	350,0		350	213,4	61,0%		-	213,4	61,0%
2.2	Dự án thành phần 2.2	Hưng Yên	335,0		335,0	2,0	0,6%		-	2,0	0,6%
2.3	Dự án thành phần 2.3	Bắc Ninh	600,0		600,0	19,6	3,3%		-	19,6	3,3%
3	Dự án thành phần 3 xây dựng đường cao tốc (PPP)	<i>Hà Nội</i>	2.625,8	2.625,8		1.104,4	42,06%	1.104,4	42%		-
I.7	Vành đai 3 - TP. Hồ Chí Minh	TP.HCM	6.680,3	1.450,3	5.230,0	890,0	13,3%	65,1	4,5%	824,9	15,8%
1	Nhóm dự án TP đầu tư xây dựng		6.099,27	919,27	5.180,00	870,07	14,3%	65,13	7,1%	804,94	15,5%
	Dự án thành phần 1	TP.HCM	3.897,3	447,3	3.450,0	683,5	17,5%		0,0%	683,5	19,8%
	Dự án thành phần 3	Đồng Nai	600,0	0,0	600,0	121,4	20,2%		-	121,4	20,2%
	Dự án thành phần 5	Bình Dương (TP.HCM)	1.345,0	430,0	915,0	43,0	3,2%	43,0	10,0%		0,0%
	Dự án thành phần 7	Long An (Tây Ninh)	257,0	42,0	215,0	22,1	8,6%	22,1	52,7%		0,0%
2	Nhóm dự án TP Bồi thường, hỗ trợ TĐC		581,00	531,00	50,00	19,97	3,4%	0,00	0,0%	19,97	39,9%
	Dự án thành phần 2	TP.HCM	30,0		30,0	10,0	33,2%		-	10,0	33,2%
	Dự án thành phần 4	Đồng Nai	10,0	0,0	10,0	10,0	100,0%		-	10,0	100,0%
	Dự án thành phần 6	Bình Dương (TP.HCM)	541,0	531,0	10,0	0,0	0,0%		0,0%		0,0%
	Dự án thành phần 8	Long An (Tây Ninh)	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0%		-		-
I.8	Cao tốc Bến Lức - Long Thành	VEC	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0%	0,0	-	0,0	-
	Vốn trong nước (đối ứng)		0,0			0,0	0,0%		-		-
	Vốn ngoài nước		0,0			0,0	0,0%		-		-
I.9	Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai	Tuyên Quang	140,0		140,0	135,1	96,5%		-	135,1	96,5%
I.10	Hòa Bình - Mộc Châu đoạn qua tỉnh Hòa Bình	Hòa Bình (Phú Thọ)	100,0		100,0	<i>60,7</i>	60,7%		-	<i>60,7</i>	60,7%
I.11	Hòa Bình - Mộc Châu đoạn qua tỉnh Sơn La	Sơn La	75,6		75,6	<i>0,0</i>	0,0%		-		0,0%
I.12	Mộc Châu - Sơn La	Sơn La							-		-
I.13	Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang đoạn qua tỉnh Tuyên Quang	UBND Tuyên Quang	134,6	0,0	134,6	134,6	100,0%		-	134,6	100,0%
I.14	Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang đoạn qua tỉnh Hà Giang	UBND Hà Giang (Tuyên Quang)	146,5		146,5	146,5	100,0%		-	146,5	100,0%
I.15	Cao tốc Cao Lãnh - An Hữu		1.524,5	1.524,5	0,0	92,0	6,0%	92,0	6,0%	0,0	-
1	Dự án thành phần 1	Đồng Tháp	750,7	750,7		38,1	5,1%	38,1	5,1%		-
2	Dự án thành phần 2	Tiền Giang (Đồng Tháp)	773,8	773,8		54,0	7,0%	54,0	7,0%		-
I.16	Đồng Đăng - Trà Lĩnh, giai đoạn 1 (PPP)		892,1	0,0	892,1	281,0	31,5%	0,0	-	281,0	31,5%
	Đồng Đăng - Trà Lĩnh, giai đoạn 1 (PPP)	Cao Bằng	892,1		892,1	281,0	31,5%		-	281,0	31,5%
	Đồng Đăng - Trà Lĩnh, giai đoạn 1 (PPP)	Lạng Sơn	0,000			0,0	0,0%		-	0,0	-
I.17	Cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng đoạn qua tỉnh Ninh Bình	Ninh Bình	1.871,8	1.771,8	100,0	474,7	25,4%	474,7	26,8%		0,0%
I.18	Cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng đoạn qua tỉnh Nam Định, Thái Bình (PPP)		1.338	438	901	118	8,8%	17	3,9%	101	11,2%
	Cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng đoạn qua tỉnh Nam Định, Thái Bình (PPP)	Nam Định (Ninh Bình)	0	0	0	0,0	0,0%	0	-	0	-
	Cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng đoạn qua tỉnh Nam Định, Thái Bình (PPP)	Thái Bình (Hưng Yên)	1.338	438	901	118,0	8,8%	17	3,9%	101,0	11,211%
I.19	Cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng đoạn qua Hải Phòng	Hải Phòng	2.000,0	2.000,0		538,3		538,3	26,9%		-
I.20	Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành, PPP	Bình Phước (Đồng Nai)	890,0		890,0	603,1	67,8%		-	603,1	67,8%
I.21	TP. HCM - Mộc Bài (PPP)		1.425,0	0,0	1.425,0	13,2	0,9%	0,0	-	13,2	0,9%
	<i>- Trên địa bàn TP.HCM</i>	TP. HCM	<i>1.425,0</i>	<i>0,0</i>	<i>1.425,0</i>	<i>13,2</i>	0,9%		-	<i>13,2</i>	0,9%
	<i>- Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh</i>	Tây Ninh	<i>0,0</i>			<i>0,0</i>	0,0%		-		-

STT	Tên Dự án	Cơ quan chủ quản/Cơ quan có thẩm quyền	Kế hoạch			Giải ngân đến hết 28/5/2026					
			Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó			
				NSTW	NSDP	Số vốn	Tỷ lệ	NSTW		NSDP	
								Số vốn	Tỷ lệ	Số vốn	Tỷ lệ
1	2	3	4=5+6	5	6	7=9+11	8	9	10	11	12
L.22	Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng (PPP)	Lạng Sơn	767,3		767,3	427,6	55,7%		-	427,6	55,7%
L.23	Cao tốc Dầu Giây - Tân Phú (PPP)	Bộ Xây dựng	864,0	864,0		575,9	66,7%	575,9	66,7%		-
L.24	Cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc (PPP)	Lâm Đồng	1.285,0	598,4	686,6	0,0	0,0%		0,0%		0,0%
L.25	Cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương (PPP)	Lâm Đồng	3.055,4		3.055,4	1,2	0,0%		-	1,2	0,0%
L.26	Cao tốc TP. HCM - Chơn Thành (PPP)		324,0	0,0	324,0	0,0	0,0%	0,0	-	0,0	-
	- Trên địa bàn tỉnh Bình Phước	Bình Phước (Đồng Nai)	324,0		324,0	0,0	0,0%		-		-
	- Trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Bình Dương (TP.HCM)	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0%		-		-
L.27	Đường Vành đai 4 - TP. Hồ Chí Minh	TP.HCM	12.462,0	12.442,0	50,0	7.442,8	46,5%	7.441,8	59,8%	880,0	24,3%
	Dự án thành phần 1.1	UBND TP. Hồ Chí Minh	30,0	20,0	10,0	1,0	3,4%			1,0	
	Dự án thành phần 1.2	UBND tỉnh Đồng Nai	0,0							850,0	
	Dự án thành phần 1.3	UBND TP. Hồ Chí Minh	10,0		10,0					10,0	
	Dự án thành phần 1.4	UBND tỉnh Tây Ninh	12.422,0	12.422,0		7.441,8	59,9%	7.441,8			
	Dự án thành phần 1.5	UBND TP. Hồ Chí Minh			10,0					3,5	
	Dự án thành phần 2.1	UBND TP. Hồ Chí Minh			10,0					1,8	
	Dự án thành phần 2.2	UBND tỉnh Đồng Nai								10,0	
	Dự án thành phần 2.3	UBND TP. Hồ Chí Minh			10,0					3,7	
	Dự án thành phần 2.4	UBND tỉnh Tây Ninh									
	Dự án thành phần 2.5	UBND tỉnh Tây Ninh									
L.28	Đầu tư mở rộng đoạn cao tốc Thành phố HCM - Long Thành	VEC	2.375,0	2.375,0	0,0	1.370,6	57,7%	1.370,6	57,7%		-
L.29	Cao tốc Mỹ An - Cao Lãnh (Dự án ODA)	Bộ Xây dựng	1.254,0	1.254,0	0,0	82,8	6,6%	82,8	6,6%		-
	Vốn trong nước		104,0	104,0		8,2	7,9%	8,2	7,9%		-
	Vốn nước ngoài		1.150,0	1.150,0		74,6	6,5%	74,6	6,5%		-
L.30	Cao tốc Chợ Mới - Bắc Kạn	Bộ Xây dựng	1.518,0	1.518,0		223,1	14,7%	223,1	14,7%		-
L.31	Cao tốc Bắc Kạn - Cao Bằng		0,0			0,0	0,0%		-		-
L.32	Cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu (Km0+00 - Km19+00)		0,0			0,0	0,0%		-		-
L.33	Cao tốc Vinh - Thanh Thủy	Nghệ An	3.800,0	3.800,0		0,0	0,0%		-		-
L.34	Cao tốc Cam Lộ - Lao Bảo	Quảng Trị	0,0			0,0	0,0%		-		-
L.35	Cao tốc Quảng Ngãi - Kon Tum	Quảng Ngãi	0,0			0,0	0,0%		-		-
L.36	Cao tốc Quy Nhơn - Pleiku	Gia Lai	452,5		452,5	429,9	95,0%		-	429,9	95,0%
L.37	Cao tốc Cà Mau - Đất Mũi	Bộ Quốc phòng	20.000,0	20.000,0	0,0	15.105,2	75,5%	15.105,2	75,5%	0,0	-
	- Cà Mau - Cái Nước	Bộ Quốc phòng	10.000,0	10.000,0		7.544,4	75,4%	7.544,4			-
	- Cái Nước - Đất Mũi	Bộ Quốc phòng	10.000,0	10.000,0		7.560,8	75,6%	7.560,8			
L.38	Mở rộng cao tốc Bắc - Nam phía Đông theo phương thức PPP	Bộ Xây dựng	4,0	4,0		0,0	0,0%		0,0%		-
L.39	Dự án mở rộng đường bộ cao tốc Hòa Lạc - Hòa Bình	Phú Thọ	54,0		54,0	0,0	0,0%		-		0,0%
L.40	Dự án mở rộng đường bộ cao tốc Thành phố HCM - Trung Lương - Mỹ Thuận	Bộ Xây dựng	0,0			0,0	0,0%		-		-
L.41	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối sân bay Gia Bình về Thủ đô Hà Nội, trên địa bàn Thành phố Hà Nội		152,9		152,9	5,9	3,9%	0,0	-	5,9	3,9%
L.42	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối sân bay Gia Bình về Thủ đô Hà Nội, trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh	Hà Nội	0,0		0,0		0,0%		-	5,9	-
L.43	Dự án đường kết nối ra cảng Hòn Khoai	Bộ Quốc phòng	7.000,0	7.000,0		6.818,1	97,4%	6.818,1	97,4%		-
L.44	Dự án cảng tổng hợp lưỡng dụng Hòn Khoai	Bộ Quốc phòng	5.000,0	5.000,0		4.150,0	83,0%	4.150,0	83,0%		-
	Đường Hồ Chí Minh		1.855,48	1.855,48	0,00	158,65	8,6%	158,65	8,6%		-
L.45	Cao tốc Hòa Liên - Túy Loan	Bộ Xây dựng	481,8	481,8		37,6	7,8%	37,58	7,8%		-
L.46	Chơn Thành - Đức Hòa	Bộ Xây dựng	190,20	190,2		24,31	12,8%	24,31	12,8%		-
L.47	Chợ Chu - Ngã ba Trung Sơn	Bộ Xây dựng	193,16	193,16		11,81	6,1%	11,81	6,1%		-
L.48	Rạch Sỏi - Bến Nhứt, Gò Quao - Ninh Thuận	Bộ Xây dựng	990,27	990,27		84,94	8,6%	84,94	8,6%		-
L.49	Cô Tiết - Chợ Bến	Bộ Xây dựng	0,00			0,0	0,0%		-		-

STT	Tên Dự án	Cơ quan chủ quản/Cơ quan có thẩm quyền	Kế hoạch			Giải ngân đến hết 28/5/2026					
			Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó			
				NSTW	NSDP	Số vốn	Tỷ lệ	NSTW		NSDP	
								Số vốn	Tỷ lệ	Số vốn	Tỷ lệ
1	2	3	4=5+6	5	6	7=9+11	8	9	10	11	12
B	HÀNG KHÔNG		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0%	0,0	-	0,0	-
I	Cảng hàng không quốc tế Long Thành								-		-
	Dự án Trụ sở cơ quan Hải quan Cảng hàng không quốc tế Long Thành	Bộ Tài chính	0,0			0,0	0,0%		-		-
II	Các tuyến đường giao thông kết nối vào nhà ga hành khách T3 - Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh					0,0%		-		-
III	Nhà ga hành khách T3 -Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất						0,0%		-		-
IV	Dự án mở rộng, nâng cấp Cảng hàng không Cà Mau	ACV (Cà Mau)	0,0			0,0	0,0%		-		-
C	ĐƯỜNG SẮT		116.736,6	102.186,2	12.954,2	4.926,4	4,2%	1.786,0	1,7%	3.140,3	22,8%
	Vốn trong nước		115.647,4	101.147,0	14.500,4	4.577,2	4,0%	1.425,2	1,4%	3.152,0	23,7%
	Vốn ngoài nước		1.089,1	1.089,1	0,0	369,4	19,4%	369,4	33,9%	0,0	0,0%
I	Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc Nam	Bộ Xây dựng	56.846,1	56.846,1		928,2	1,6%	928,2	1,6%		-
II	Đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng		48.103,8	44.298,9	3.804,9	818,6	1,7%	497,0	1,1%	321,6	8,5%
	DATP1: Đầu tư hạ tầng kết nối các ga trên tuyến và quảng trường ga	Bộ Xây dựng	0,00			0,0			-		
	DATP2: ĐTXD công trình đường sắt	Bộ Xây dựng	0,00			0,0			-		
	Các tiểu dự án di dời công trình điện có điện áp từ 110kV trở lên do EVN làm chủ đầu tư	EVN	0,00			0,0			-		
	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, di dời hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Lào Cai	Lào Cai	0,00			0,0			-		
	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, di dời hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	Phú Thọ	0,00			0,0			-		
	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, di dời hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh	Bắc Ninh	0,00			0,0			-		
	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, di dời hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn TP. Hà Nội	Hà Nội	1,20		1,2	0,9			0,0%	0,9	75,0%
	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, di dời hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	Hưng Yên	0,00			0,0			-		
	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, di dời hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn TP. Hải Phòng	Hải Phòng	3.803,70		3.803,7	319,5	8,4%		0,0%	319,5	8,4%
	Đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	Bộ Xây dựng	44.298,94	44.298,9		497,0	1,1%	497,0	1,1%		-
	Đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	Lào Cai	0,00			0,0	0,0%		-		-
	Đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	Hà Nội	0,00			1,2			0,0%	1,2	100,0%
	Đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	Hải Phòng	0,00			0,0			-		
III	Đường sắt đô thị TP. Hà Nội		5.232,6	1.041,1	2.595,3	628,6	15,7%	360,9	34,7%	267,7	10,3%
	Vốn trong nước (đối ứng)		4.143,5	2,0	4.141,5	279,4	9,6%	0,0	0,0%	279,4	9,6%
	Vốn ngoài nước		1.089,1	1.089,1	0,0	369,4	33,9%	369,4	33,9%	0,0	-
1	Tuyến Cát Linh - Hà Đông	Bộ Xây dựng	2,0	2,0	0,0	0,0	0,0%	0,0	0,0%		-
	Vốn trong nước (đối ứng bao gồm GPMB)		2,0	2,0		0,0	0,0%		0,0%		-
	Vốn ngoài nước		0,0			0,0	0,0%		-		-
2	Tuyến Nhón - ga Hà Nội	UBND TP. HN	2.776,4	1.039,1	1.737,3	524,9	18,9%	360,9	34,7%	164,0	9,4%
	Vốn trong nước (đối ứng)		1.737,3		1.737,3	164,0	9,4%		-	164,0	9,4%
	Vốn ngoài nước		1.039,1	1.039,1		360,9	34,7%	360,9	34,7%		-
3	Tuyến Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo	UBND TP. HN	858,0	0,0	858,0	103,7	12,1%	0,0	-	103,7	12,1%
	Vốn trong nước (đối ứng)		858,0		858,0	103,7	12,1%		-	103,7	12,1%
	Vốn ngoài nước		0,0			0,0	0,0%		-		-
4	Dự án đầu tư xây dựng đường sắt đô thị thành phố Hà Nội, tuyến số 5, Văn Cao - Ngọc Khánh - Láng - Hoà Lạc	UBND TP. HN	1.352,0	0,0	1.352,0	7,7	6,2%		-	7,7	6,2%
	Vốn trong nước (đối ứng)						0,0%				-
	Vốn ngoài nước						0,0%				-
5	Dự án tuyến đường sắt đô thị Hà Nội tuyến số 3, đoạn ga Hà Nội - Yên Sở	UBND TP. HN	53,2	50,0	3,2	8,5	0,15977	8,5	17,0%	0,0	0,0%
	Vốn trong nước (đối ứng)		3,2		3,2	0,0	0,0%				
	Vốn ngoài nước		50,0	50,0		8,5	17,0%	8,5			
6	Dự án đầu tư xây dựng ĐSDT, ĐSDT theo mô hình TOD thành phố HN, Tuyến 2.2 (Trần Hưng Đạo - Thượng Đình)	UBND TP. HN	67,0		67,0	2,0	3,0%			2,0	
7	Dự án đầu tư xây dựng ĐSDT, ĐSDT theo mô hình TOD thành phố HN, Tuyến 2.3 (Nam Thăng Long - Nội Bài)	UBND TP. HN	124,0		124,0	2,0	1,6%			2,0	
8	Tuyến 1: Đoạn Ngọc Hồi - Yên Viên (Tuyến 1A)	UBND TP. HN	0,0			0,0	0,0%				

STT	Tên Dự án	Cơ quan chủ quản/Cơ quan có thẩm quyền	Kế hoạch			Giải ngân đến hết 28/5/2026					
			Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó			
				NSTW	NSDP	Số vốn	Tỷ lệ	NSTW		NSDP	
								Số vốn	Tỷ lệ	Số vốn	Tỷ lệ
1	2	3	4=5+6	5	6	7=9+11	8	9	10	11	12
IV	Đường sắt đô thị TP. Hồ Chí Minh		6.554,0	0,0	6.554,0	2.551,0	34,6%	0,0	-	2.551,0	34,6%
	Vốn trong nước (đối ứng)		6.554,0	0,0	6.554,0	2.551,0	38,9%	0,0	-	2.551,0	38,9%
	Vốn ngoài nước		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0%	0,0	-	0,0	0,0%
1	Tuyến Bến Thành - Suối Tiên	UBND TP. HCM	54,0	0,0	54,0	20,6	2,4%	0,0	-	20,6	2,4%
	Vốn trong nước (đối ứng)		54,0		54,0	20,6	38,2%		-	20,6	38,2%
	Vốn ngoài nước		0,0			0,0	0,0%		-		0,0%
2	Tuyến Bến Thành - Tham Lương	UBND TP.HCM	6.500,0	0,0	6.500,0	2.530,4	38,9%	0,0	-	2.530,4	38,9%
	Vốn trong nước (đối ứng)		6.500,0		6.500,0	2.530,4	38,9%		-	2.530,4	38,9%
	Vốn ngoài nước		0,0		0,0	0,0	0,0%		-	0,0	-
3	Dự án Tuyến đường sắt Bến Thành - Cần Giờ		0,0								
4	Tuyến số 2: Củ Chi-QL22-An Sương; Bến Thành- Thủ Thiêm		0,0								
5	Tuyến đường sắt Thủ Thiêm – Long Thành		0,0								
6	Tuyến số 1: thành phố mới Bình Dương- Suối Tiên		0,0								
7	Tuyến đường sắt đô thị số 2 (Thành phố Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh)		100,0		100,0						
8	Tuyến 6: Phú Hữu - Bà Quẹo - Vòng xoay Phú Lâm - Phú Hữu		0								